Tu dien Viet-Pali - Dinh Phuc (2)

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Viet-Pali - Dinh Phuc

Trang gốc

Trang web BuddhaSasana

VU Times font

Từ điển Việt-Pali

Sa di Định Phúc

Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

A

a tỳ đàm : abhidhamma (nam)

a-la-hán đạo : arahattamagga (nam)

a-la-hán quả : arahattaphala (trung)

a-tu-la : asura (nam)

á phiện : ahipheṇa (trung)

ác cảm : vyāpāda (nam), byāpada (nam)

áo bát : pattakuṇḍolikā (nữ), pattathavikā (nữ)

áo lót của phụ nữ : saṅkacchidā (nữ), saṅkaccikā (nữ)

ác độc : pāpaka (tính từ)

ác tâm : vyāpāda (nam)

ác ý : manoduccarita (trung), ahita (trung), palāsa (nam), palāsī (tính từ)

ách (trâu, bò) : yuga (trung)

ai : ka? ko?(nam)

ái mộ : anurañjati (anu + rañj + a), bhatti (nữ)

ái tình : rāgī (tính từ)

am thất : kuṭi, kutikā (nữ)

ám chỉ : saṃvattanika (tính từ), saṃsucaka (tính từ)

ảm đạm : timirāvitatta (trung)

an lạc : sukha (trung), sukhaṃ (trạng từ), phāsu (nam)

an toàn : khema (tính từ), sotthi (nữ), akutobhaya (tính từ), abhaya (tính từ), parittāṇa (trung), nirupaddava (tính từ), leṇa (trung)

an ủi : abhisammati (abhi + sam + a), assāseti (a + sas + e), samassāseti (saṃ + ā + ses + e)

an vui : paṭipassaddhi (nữ), paṭipassambhati (paṭi + pa + sambh + a), modati (mud + a), modana (nam), modanā (nữ), santussati (saṃ + tus + ya), sokhya (trung), sotthi (nữ), somanassa (trung), vitti (nữ)

an vui của níp-bàn : nibbānasampatti (nữ)

an vui tuyệt đối : nibbāna (trung)

anh (em) trai : bhātu, bhātā (nam)

anh (em) ruột : sālohita (nam)

anh (em) rể : sāla (nam)

anh (em) họ nội (con của cô) : pitucchāputta (nam)

anh (em) họ nội (con của chú) : cūlapituputta (nam)

anh (em) họ ngoại (con của dì) : mātucchāputta (nam)

anh (em) họ ngoại (con của cậu) : mātulaputta (nam)

anh (em) chồng : devara (nam)

anh cả : jeṭṭhabhātu (nam), jeṭṭhabhātika (nam)

anh hùng : vikkama (nam), vīra (tính từ)

anh dũng : vīra (tính từ)

ánh nắng : ātapa (nam)

ánh sáng : aṃsu (nam), bhā (nữ), bhānu (nam), nibhā (nữ), pajjota (nam), dīpa (nam), pabhā (nữ), pabhāsa (nam), raṃsi (nữ), obhāsa (nam), joti (nữ)

ánh trăng : candikā (nữ)

ảnh : bimba (trung)

ảnh hưởng : nipphajjana (trung), vasa (nam)

ao (hồ) : nalinī (nữ), rahada (nam), palipa (nam)

ao ước : apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), abhikaṅkhati (abhi + kukh + ṃ + a), abhikaṅkhana (trung), abhikaṅkhitā (trung)

ao sen : kamalinī (nữ), nalinī (nữ), uppalinī (nữ)

áo ấm : uttarisāṭaka (nam)

áo choàng : pāputana (trung), pāvāra (nam), sāṭaka (nam), sāṭikā (nữ), uttarīya (trung), kañcuka (nam)

áo choàng tắm : udasāṭikā (nữ)

áo giáp : vamma (trung), sannāha (nam), kavaca (nam), kañcuka (nam)

áo gối : cimilikā (nữ)

áo khoác ngoài : dīghakañcuka (nam)

áo ngắn : kañcuka (nam)

áo thắt lưng : kacchā (nữ)

áo vét : kañcuka (nam)

ảo ảnh : marīci (nữ), marīcikā (nữ)

ảo vọng : marīci (nữ), marīcikā (nữ)

áp bức : paṭipīḷana (trung), paṭipīḷeti (paṭi + pi + e), paripīḷeti (pari +pil + e), bādheti (badh + e), pīḷana (trung), pīḷā (nữ), pīḷeti (piḷ + e), abhipīḷeti (abhi + piḷ + e), sampīḷeti (saṃ + līp + e), viheṭhaka (tính từ), veyyābādhika (tính từ)

áp chế : vibādhati (vi + badh + a), viheṭhana (trung), sampīḷeti (saṃ + līp + e), yugaggāha (nam), uppīḷeti (u + pil + e)

áp đảo : avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam)

áp đặt : pīḷeti (pil + e)

áp dụng : payojana (trung)

ăn : bhuñjati (bhuj + ṃ + a), bhakkhati (bhakkh + a), bhuñjana (trung), khādati (khād + a), lumpati (lup + ṃ + a), lumpana (trung), paribhuñjati (pari + bhuj + ṃ + a), āhāreti (ā + har + e), asati (as + a), khādati (khad + a)

ăn chung : sambhuñjati (saṃ + bhūj + ṃ + a)

ăn mặc : vesa (nam)

ăn một bữa : ekabhattika (tính từ)

ăn năn : anutappati (anu + tap + ya), anutāpa (nam), vippatisāra (nam)

ăn sái giờ : vikālabhojana (trung)

ăn sáng : pātarāsa (nam)

ăn tối: rattibhojana (trung)

ấm : cāṭi (nữ), ghaṭa (trung)

ấm áp : uṇha (trung) uṇhatta (trung)

âm điệu : ninnāda (nam)

âm hộ : yoni (nữ)

ầm ĩ : ravana (trung)

ẩm mốc : temana (trung)

âm mưu : padubbhati (pa + dubh + ya), padussana (trung)

âm nhạc : vādita (trung)

âm thanh : gada (nam)

âm thanh êm dịu : ninnāda (nam)

ẩm ướt : alla (tính từ), jalla (trung), tinta (tính từ)

ân cần : asaṭha (tính từ), assava (tính từ)

ân đức phật : buddhaguṇa (nam)

ân huệ : vara (tính từ), paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā)

ấn hành : pakāsana (trung)

ấn chứng : nimitta (trung)

ấn vua : rājamuddā (nữ)

ẩn dật : abhinikkhamati (abhi + ni + kam + a), abhinikkhamana (trung), paṭisallīyati (paṭi + saṃ + li + ya), panta (tính từ), pavivitta (tính từ)

ẩn núp : paṭisarana (trung), nilīyati (ni + lī)

ẩn sĩ : isi (nam), tāpasa (nam)

ẩn trốn : apanidhahati (apa + ni + dah + a)

ấp ủ : parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung)

*

B

ba ba : kacchapa (nam), kumma (nam)

Ba-La-Nại : bārānasī (nữ)

ba la mật: pāramī (nữ)

ba la mật bậc thượng : paramatthapāramī (nữ)

ba la mật bậc trung : upapāramī (nữ)

ba ton : kattaradaṇḍa (nam), kattarayaṭṭhi (nữ), yaṭṭhi (nam)

bá hộ : seṭṭhī (nam)

bà: ayyikā (nữ)

bà chủ : ayyā (nữ)

bà con : ñātaka (nam), ñāti (nam), sajana (nam)

bà cố: payyikā (nữ), mātāmahī (nữ)

bà già : mahallikā (nữ)

bà ngoại : mātāmahī (nữ)

bà nội : ayyakā (nữ)

bà sơ : payyikā (nữ), mātāmahī (nữ)

bà vú : dhātī (nữ)

bả vai : aṃsakūṭa (nam)

bác (anh của cha) : mahāpitā (nam), mahāpitu (nam)

bác ái : avera (trung)

bác bỏ : paṭikkhipati (paṭi + khip + a)

bác học: paṇḍicca (trung), bāhusacca (trung)

bác sĩ: vejja (nam)

bạc (kim loại) : rajata (trung), rūpiya (trung), sajjhu (trung)

bạc nghĩa: akataññū (tính từ)

bạch cầu: vasā (nữ)

bạch liên: puṇḍarīka (trung)

bạch ngài: bhante, mārisa (tính từ)

bài diễn văn: bhāsana (trung)

bài hát : gāna (trung) gīta (trung) gītikā (nữ)

bài luận: racanā (nữ), raja (nam)

bài thơ : kabba (trung) kāveyya (trung)

bài thuyết trình : desanā (nữ), bhāsana (trung)

bãi : rahita (tính từ)

bãi bỏ: samucchiṇdati (saṃ + chid + ṃ + a), samugghateti (saṃ + u + ghat + e)

bãi tha ma : sīvatthikā (nữ)

bám bíu : saṅga (nam), pariggaha (nam), allīyati (a + li + ya), allīyana (trung), ādiyati (ā + di + i + ya)

bám níu : saṅga (nam), pariggaha (nam), allīyati (a + li + ya), allīyana (trung), ādiyati (ā + di + i + ya)

bám vào : līyati (li + ya), paramāsati (pari + ā + mas + a)

ban cho : dadāti (dā + a), deti (dā + e), anudadāti (anu + dā +

ban đêm : rajanī (nữ), ratti (nữ), saṃvarī (nữ), rattibhāga (nam)

ban huấn từ : ovadati (ova + vad + a)

ban ngày : divasabhāga (nam)

ban phúc : sotthi (nữ), hita (trung)

ban tặng : vissajjaka (tính từ)

ban thưởng : paṭidaṇḍa (nam), paṭidāna (trung)

bán : vikkiṇāti (vi + ki + nā)

bàn : bhojanaphalaka (nam), padara (trung)

bàn cãi : mantana (trung), mantanā (nữ), manteti (mant + e)

bàn chải : koccha (trung), vālaṇḍūpaka (nam)

bàn chải răng : dantakaṭṭha (trung)

bàn chải trong nhà xí : avalekhanakattha (trung)

bàn cờ : aṭṭapada (trung)

bàn giấy : lekhaṇaphalaka (nam)

bàn luận : sakacchā (nữ)

bàn tay : pāṇi (nam)

bản chất : oja (nam) (trung), ojā (nữ)

bản lề cửa : dvārāvaṭṭaka (nam)

bản ngã : atta (nam)

bản sao : paṭibimba (trung)

bản tính : bhāva (nam)

bạn : mitta (nam) (trung), vayassa (nam)

bạn giả dối : mittapaṭṭirūpaka (tính từ)

bạn hữu : sakha (nam), sambhatta (tính từ), sahāya (nam), sahāyaka (nam), mitta (nam), suhada (nam)

bạn tốt : kalyāṇamitta (nam)

bàng quang : muttavatthi (nữ)

bảng : phalaka (nam)

bánh : pūva (nam)

bánh chè : jānumaṇḍala (trung)

bánh chiên : kapallapūva (nam) (trung)

bánh lái (tàu,ghe) : keṇipāta (nam), aritta (trung)

bánh làm bằng cám : kuṇḍakapūva (trung)

bánh mật : madhugaṇḍa (nam)

bánh mì : pūva (nam) (trung)

bánh ngọt : pūpa (nam) (trung), pūva (nam) (trung)

bánh xe : cakka (trung), rathacakka (trung)

bánh xe báu (của Vua Chuyển Luân Vương) : cakkaratana (trung)

bánh xe luân hồi : bhavacakka (trung)

bánh xe pháp : dhammacakka (trung)

bành trướng : vaḍḍhati (vaḍḍh + a), vitthambheti (vi + thambh + e), vitthambhana (trung)

bao (đựng vật dụng): pasibbaka (nam)

bao bọc : sāṇipasibbaka (nam), veṭheti (veṭh + e), nissaya (nam), pakkhipati (pa + khip + a), parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung), rakkhati (rakkh + a), paḷiveṭheti (pari + veṭh + e), onayhati (ova + nah + ya), guṇṭheti (guṇṭh + e), āveṭheti (ā + vedh + e)

bao hàm : parigaṇhana (trung), ogadha (tính từ)

bao nhiêu : kati (tính từ) kittaka

bao nhiêu tuổi (hạ)? : kativassa (tính từ)

bao quanh : vinandhati (vi + nandh + a), paḷiveṭheti (pari + veṭh + e)

bao quy đầu : vatthi (nữ)

bao tay : lavaṅga (trung)

bao tử : āmāsaya (nam), jaṭhara (nam) (trung), pihaka (trung), udara (trung)

bao vây : parikkhipati (pari + khip + a), paḷiveṭhana (trung), avarundhati (ava + rudh + ñ + a), rundhati (rudh + ṃ + a), rundhana (trung), āvijjhati (ā + vidh + ya) āvijjhana (trung)

bao xa : yāva (trung), kittāvatā (trạng từ)

báo : saddūla (nam), dīpī (nam)

báo cáo : anusāveti (anu + su + e), anusāvana (trung), anusāvanā (nữ), akkhāti (ā + khā + a), nivedana (trung), paṭivedeti (paṭi + vid + e), viññatti (nữ), viññāpeti (vi + nā + āpe), viññāpana (trung), pavedeti (pa + vid + e), nivedana (trung), ārocāpana (trung)

báo động : uttasana (trung)

báo tin : ācikkhati (ā + cikkh + a), jānāpeti (ñā + nā)

bào : vapati (vap + a)

bảo bọc : abhipāleti (abhi + pāl + e)

bảo hộ : anupāleti (anu + pāl + e), anupālana (trung), anupālaka (tính từ), anurakkhati (anu + rakkh + a), anurakkhā (nữ), anurakkhana (trung), anurakkhaka (tính từ), āleti (pal + e), paggaha (nam)

bảo thủ (phái): theravāda (nam)

bảo tồn : anupāleti (anu + pāl + e), anupālana (trung), anupālaka (tính từ), anurakkhati (anu + rakkh + a), anurakkhā (nữ), anurakkhana (trung), anurakkhaka (tính từ), abhipāleti (abhi + pāl +

bảo trì : paripāleti (pari + pil + e)

bảo vệ : abhirakkhati (abhi + rakkh + a), abhirakkhana (trung), abhirakkhā (nữ), anuggaṇhāti (anu + gah + ṇhā), anuggaṇhana (trung), anuggaha (nam), anupāleti (anu + pāl + e), anupālana (trung), anupālaka (tính từ), anurakkhati (anu + rakkh + a), anurakkhā (nữ), anurakkhana (trung), anurakkhaka (tính từ), parihāra (nam), pariharaṇa (nữ), pariharati (pari + har + a), paṭisarana (trung), parittāṇa (trung), paṭisarana (trung), saṃrakkhati (saṃ + rakkh + a), saṃrakkhanā (nữ), sārakkha (tính từ), ārakkhā (nữ), gopeti (gup + e), gutti (nữ), tāṇa (trung), tāṇatā (nữ), tāyati (tā + ya)

bảo vệ thai bào : gabbhaparigahaṇa (trung)

bát : pāti (nữ), bhājana (trung), patta (nam)

bát kỉnh pháp : aṭṭha garudhamma

bát quan trai : phaggu (nam)

bay lên : ḍeti (dī + e), ḍīyana (trung), uḍḍeti (u + dī +e), uppatati (u + pat + a)

bắc : uttarā (nữ)

bắn : samuggirati (saṃ + u + gir + a), vijjati (vidh + ya), vijjana (trung)

băng bó vết thương : vaṇabandhana (trung)

băng phiến : ghanasāra (nam), kappūra (nam) (trung)

băng qua : tarati (tar + a)

bằng : nibba (tính từ)

bằng lòng : ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), anurodha (nam), anumaññati (anu + man + ya), anumati (nữ), anuññā (nữ), patiñña (tính từ), paṭisunāti (paṭi + su +nā), paṭisava (nam), santussati (saṃ + tus + ya), santuṭṭhi (nữ), santussaka (tính từ), samanuñña (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sammannati (saṃ + man + a), paṭijānāti (paṭi + ñā + nā)

bằng nhau : sama (tính từ), samāna (tính từ), paṭibhāga (tính từ)

bắp cải : goḷapatta (trung)

bắp thịt : maṃsapesī (nữ)

bắp vế : satthi (nữ), ūru (nam)

bắt : gaṇhāti (gah + ṇhā)

bắt buộc : sahasā (trạng từ)

bắt chiếm : bandhati (bandh + a)

bắt chước : anukaroti (anu + kar + a), anukara (nam)

bắt đầu : paṭiṭhāpati (paṭi + ṭhā + āpe), padahati (pa + dah + a), ārabhati (ā + rabh), yuñjati (yuj + ṃ + a)

bấc đèn : dīpavaṭṭi (nữ)

bậc chánh giác : sambuddha (nam)

bậc cứu tinh : tāretu (nam)

bậc đại giác : mahāmuni (nam), muninda (nam)

bậc đại trí thức : mahesi (mahā + isi)

bậc đáng cúng dường : dakkhiṇeyyapuggala (nam)

bậc dưới : nīca (tính từ)

bậc phạm hạnh : brahmacārī (nam)

bậc sáng lập : vidhātu (nam)

bậc thang : sopāṇa (nam)

bậc thầy : garu (nam)

bậc thiện trí thức : paṇḍita (nam)

bậc trí tuệ : sumedha (nam)

bậc tu hành : sabrahmacārī (nam)

bậc tức : kuppati (kup + ya) kuppana (trung)

bậc vô học (a-la-hán) : asekha (tính từ), asekkha (tính từ)

bần cùng : anāḷhika (tính từ), adhama (tính từ), kātara (tính từ)

bần tiện : nikiṭṭha (tính từ)

bẩn thỉu : kasaṭa (tính từ)

bận rộn : vyāvata (tính từ), niyuñjati (ni + yuj + a), kasira (trung)

bận việc : samāpajjati (saṃ + ā + pad + ya), samāpajjana (trung)

bất bình : paṭigha (nam), ujjhāna (trung)

bất cần : atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ), avajānāti (ava + ñā + nā), avajānana (trung), avamaññati (ava + man + ya), avamaññanā (nữ), avamāna (nam), , avamānana (trung)

bất cứ lúc nào : yadā (trạng từ)

bất diệt :amara (tính từ)

bất định : avyākata (tính từ)

bất động : akampiya (tính từ), akuppa (tính từ)

bất hạnh : anaya (nam), agha (trung), alakkhika (tính từ), avamaṅgala (trung) (tính từ), nissirīka (tính từ), vyasana (trung), āpadā (nữ), duddasā (nữ)

bất kính : anādara (tính từ) (nam)

bất lai (bậc thánh thứ ba) : anāgāmī (nam)

bất lợi : ādīnava (nam)

bất luận nơi đâu : yahaṃ, yahiṃ (trạng từ)

bất mãn : ukkaṇṭhati (u + kaṭh + ṃ + a) ukkaṇṭhanā (nữ)

bất tỉnh : pamucchati (pa + mucch + a)

bất tử : amata (trung)

bất thiện: akusala (trung) (tính từ)

bầu : vallibha (nam)

bây giờ: adhunā (trạng từ), idāni (trạng từ), etarahi (trạng từ)

bầy đàn: gocchaka (nam)

bẫy : opāta (nam)

bé gái: dārikā (nữ)

bé trai: kumāra (nam), kumāraka (nam), dāraka (nam)

bè : saṅghāta (nam), plava (nam), uḷumpa (nam), kulla (nam)

bẻ : pacināti (pa + ci + nā)

bẻ cong: vināmeti (vi + nam + e), abhinamati (abhi + nam + a)

bẻ đôi: sammiñjati (saṃ + inj + a)

bẻ gẫy: upacchindati (upa + chid + m + a), pacchindati (pa + chid + a + ṃ + a), paccedana (trung), sandāleti (saṃ + dāl + e), vighāteti (vi + ghat + e)

bén : tikkiṇa (tính từ), tiṇha (tính từ), tippa, tibbba (tính từ), nisita (tính từ)

beo : saddūla (nam)

béo : vaṭhara (tính từ)

bê (bò con): dhenupa (nam)

bê bối : vimukha (tính từ)

bê trễ : riñcati (ric + ṃ + a), hāpeti (hā + āpe), pamāda (nam)

bế tắc : paḷibodha (nam), bādhaka (tính từ), sambādheti (saṃ + badh + e), vāraṇa (trung), virodha (nam)

bề mặt : vadana (trung)

bề ngang : vikkhambha (nam)

bể : bhindati (bhid + ṃ + a), bhejja (tính từ), bheṇḍu (nam), bhañjati (bhañj), sandāleti (saṃ + dāl + e), sambhañjati (saṃ + bhañj + a), khaṇḍeti (khaṇḍ + e) khaṇḍana (trung), chida (tính từ)

bể chứa nước : vāpi (nữ)

bể từng mảnh : khaṇḍākhaṇḍaṃ, khaṇḍādikaṃ (trạng từ)

bên hông : pakkha (nam)

bên ngoài : bāhira (tính từ), paribāhara (tính từ)

bên ngoại : mātipakkha (nam)

bên trong : ajjhattaṃ (trạng từ)

bến tàu : nāvātitha (trung), tittha (trung)

bền bỉ : accuta (tính từ)

bền lâu : anavarata (tính từ), saha (tính từ)

bền vững : thāvara (tính từ), thāvariya (trung), thira (tính từ), thiratā (nữ), ṭhāyī (tính từ), ṭhiti (nữ), ṭhitibhāriya (tính từ), ṭhitika (tính từ)

bệnh cùi : kuṭṭha (trung)

bệnh da liễu : kilāsa (nam)

bệnh dịch hạch : ahivātakaroga (nam)

bệnh ghẻ : kacchu (nữ), vitacchikā (nữ)

bệnh hoạn : gelañña (trung), vyādhi (nam)

bệnh lao : sosa (nam)

bệnh nhân : rogātura (tính từ), rogī (3)

bệnh tật : ātaṅka (nam), ābādha (nam), roga (nam), āmaya (nam)

bệnh tiểu đường : madhumeha (nam)

bệnh trĩ : arisa (trung), dunnāmaka (trung)

bệnh viện : gilānasālā (nữ)

bi thương : kārunika (tính từ)

bí : vallibha (nam)

bí mật : guyha (trung), rahassa (trung), rāhaseyyaka (tính từ), raho (trạng từ), vissāsanīya (tính từ)

bí ẩn : karuṇā (nữ)

bỉ ngạn : pāra (trung)

bị hăm dọa : tasati (tas + a)

bị trộm cướp : corikā (nữ)

biên giới : odhi (nam), paccanta (nam), paccantima (tính từ)

biên soạn : saṅgaṇhāti (saṃ + gah + ṇhā), saṃhāra (nam)

biến mất : nassana (trung), antaradhāyati (antara + dhe + a), antaradhāna (trung), antaradhāyana (trung), abhāva (nam), panassat a), vigama (nam)

biển : udadhi (nam), jaladhi (nam), sāgara (nam), sindhu (nam), udadhi (nam), aṇṇava (nam)

biện luận : takketi (takk + e)

biết : paṭivijānāti (paṭi + vi + ñā + nā), jānāti (ñā + nā), bujjati (budh + ya), munāti (mun + a)

biết được : jānāti (ñā + nā)

biết ơn : katañña (3) kataññutā (nữ)

biếu : padīyati (pa + dā + i + ya), dadāti (dā + a), deti (dā + e), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), abhiharati (abhi + har + a), abhihāra (nam)

biểu : mārāpana (trung)

biểu chương của đức vua : rājakakudhabhaṇḍa (trung)

biểu diễn : ācarati (ā + car + a), vidhāna (trung), sādheti (sadh + e), pakubbati (pa + kar + o)

biểu diễn phép lạ : vikubbati (vi + kar + o), vikubbana (trung)

biểu lộ : vyañjayati (vi + añj + a)

biểu quyết : adhimutti (nữ)

bím tóc : dhammilla (nam), kesakalāpa (nam)

binh kỳ : thīraja (nam)(trung)

binh lính : rājabhaṭa (nam)

binh tướng ma vương : mārasenā (nữ)

bình : cāṭi (nữ), bhājana (trung), ghaṭa (trung)

bình (có vòi, tay cầm) : kuṇḍikā (nữ)

bình bằng đất sét : āmattika (trung)

bình bằng đồng : kaṃsabhājana (trung)

bình bát : patta (trung)

bình đẳng : samatā (nữ)

bình đựng nước : kuṇḍikā, kuṇḍī (nữ), ghaṭa (nam)

bình lọc nước : parissāvana (trung), parissāveti (pari + sav + e)

bình luận : saṃvanneti (saṃ + vann + e)

bình nước : bhiṅkāra (nam), ghaṭa (nam), kumbha (nam), kuṭa (trung) (nam)

bình nước có quai : kamaṇḍulu (nam) (trung)

bình phong : sāṇi (nữ)

bình tĩnh : akkhobha (tính từ)

bó : bhaṇḍikā (nữ), mañjarī (nữ), thabaka (nam), saṇḍa (nam), thabaka (nam), vallarī (nữ)

bó cỏ : tiṇaandūpaka (trung)

bó hoa : pupphamuṭṭhi (nam), mālāguḷa (nam)

bó lại : yoga (nam), nandhati (nadh + m + a)

bò cái : gāvī (nữ), dhenu (nữ)

bò chúa : nisabha (nam), usabha (nam)

bò con : vaccha (nam)

bò đực : go (nam), goṇa (nam), puṅgava (nam), balivadda (nam)

bò già : jaraggava (nam)

bò kẹp : vicchikā (nữ)

bò quanh : parisappati (pari + sap + a), parisappanā (nữ)

bò rừng : gavaja (nam), gavaya (nam)

bò sát : uraga (nam)

bò tơ : āsabha (tính từ)

bỏ bớt : apacināti (apa + ci + nā), rahita (tính từ), paṭinissagga (nam), sappati (sapp + a), sappana (trung), vippajahati (vi + pa + hā + a)

bỏ đi: dhunāti (dhu + nā), pahāna (trung)

bỏ dở : vipppakata (tính từ)

bỏ gánh nặng xuống : pamokkha (nam)

bỏ lại phía sau : pariccajati (pari + caj + a), jaha (tính từ)

bỏ lơ : ajjhupekkhati (adhi + upa + ikkhi + a), ajjhupekkhana (trung)

bỏ luôn : nissajati (ni + saj + a), paccakkhāti (pati + ā + khā + a), jahati, jahāti (hā + a)

bỏ nửa chừng : vipppakata (tính từ)

bỏ phế : vippajahati (vi + pa + hā + a), vippahīna (tính từ), cajati (caj + a), riñcati (ric + ṃ + a), jahati (hā + a), jahāti (hā + a)

bỏ qua : nissagga (nam)

bỏ quên : hāpeti (hā + āpe), virādheti (vi + radh + e)

bỏ ra : pajahati (pa + hā + a), padīyati (pa + dā + i + ya), vamati (vam + a)

bỏ rơi : ujjhati (ujjh + a), jahati (hā + a), jahāti (hā + a)

bỏ sót : saṃsīdati (saṃ + sad + a), hāpeti (hā + āpe), mussati (mus + ya)

bỏ trống : riñcati (ric + ṃ + a), nibbhoga (tính từ), tuccha (tính từ)

bỏ tù : orundhati (ova + rudhi + ṃ +a)

bỏ vào : pakkhipati (pa + khip + a)

bỏ xuống : ūhadati (u + had + a), laṅgheti (lagh + e)

bọ: ākhu (nam)

bọ cạp : ali (nam)

bọ chét : adhipātika (nữ)

bóc lột : vilopa (nam), vilopana (trung), acchindati (ā + chid + ṃa)

bọc lại : pariyonandhati (pari + ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung). veṭheti (veṭh + e)

bỏn xẻn : kadariya (tính từ), macchara (trung), chariya (trung)

bọn : vagga (nam)

bong bóng : muttavatthi (nữ)

bóng : chāyā (nữ)

bóng hình : chāyā (nữ)

bóng loáng : siniddha (tính từ), pajjota (nam)

bóng mát : chāyā (nữ)

bóng râm : chāyā (nữ)

bóng rổ : pacchi (nữ)

bọng cây : rukkhasusira (trung), koṭara (nam)

bọng đái : muttavatthi (nữ), vatthi (nữ)

bóp cổ : ubbandhati (a + banth + a)

bóp vụn : lujjana (trung)

bố cáo : ñatti (nữ), ñāpeti (ñā + āpe), pavedana (trung), pakāsana (trung), saṅkittana (trung), sāvaṇa (trung)

bố tát đường : uposathagga (trung), uposathā-gāra(trung)

bố thí : yajati (yaj + a), yajana (trung), dāna (trung)

bố thí pháp : dhammadāna (trung)

bồ hóng : kajjana (trung), masi (nam)

bổ dưỡng : ojavantu (tính từ)

bổ khỏe : sappāya (tính từ), sappāyatā (nữ)

bổ nhiệm : uddisati (u + dis + a)

bộ ba : taya (trung)

bộ binh : bhaṭasenā (nữ), patti (nam), yodha (nam)

bộ nấp : napuṃsaka (nam)

bộ óc : matthaluṅga (trung)

bộ phận : aṅga (trung)

bộ phận sinh dục : mehana (trung), liṅga (trung), aṅgajāta (trung)

bộ phận sinh dục nữ : yoni (nữ), koṭacikā (nữ)

bộ trưởng : amacca (nam), mantī (nam)

bốc hơi : niccharaṇa (trung), niccharati (ni + car + a), recana (trung)

bộc phát : pariyuṭṭhāna (trung)

bôi : vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung)

bối rối : maṅku (trạng từ), appaṭibhāṇa (tính từ), momuha (tính từ), parissaya (nam), sambhama (nam), sambheda (nam), sammosa (nam), sammmoha (nam), vimana (tính

từ)

bồi bổ : valañjeti (valañj + e)

bồi thường : niyyātana (trung), paṭikāra (nam)

bốn phương : catuddisā (nữ)

bổn phận : kāriya (trung)

bông : kusuma (trung)

bông búp : makula (trung), kuḍumala (nam)

bông gòn : kappāsa (trung)

bông hoa : kusuma (trung), mālā (nữ), puppha (trung)

bông tai : kaṇṇikā (nữ), kuṇḍala (trung)

bông vải : kappāsa (trung)

bột bắp : dhañña (trung)

bột khô : sattu (nam)

bột mì khô : mantha (nam)

bơ tươi : navanīta (trung), nonīta (trung), sappi (trung)

bờ kè : tīra (trung)

bờ kia : pāra (trung)

bờ mé : velā (nữ)

bờ sông : kūla (trung)

bởi thế : tato (trạng từ)

bởi vậy : ato (in)

bởi vì : yā (trạng từ), vāhasā (in)

bớt ra : vikkhambheti (vi + khambh + e), vikkhambhana (trung), hāpeti (hā + āpe)

bù lại : paṭikāra (nam)

búa : kuṭhārī (nữ), phāla (nam)

bùa chú : manta (trung)

bùa ngải : manta (trung)

búi tóc : moli (nam) (nữ)

bụi : sikatā (nữ), raja (nam), rajojalla (trung)

bụi bặm : mala (trung), malatara (tính từ), malina (trung), malinaka (trung), dhūli (nữ), paṃsu (nam)

bụi cây : gumba (nam)

bụi rậm : kubbanaka (trung) gaccha (nam), pagumba (nam), saraja (tính từ)

bụi than đá : masi (nam)

bụi trần : reṇu (nam) (nữ)

bụi tre : veṇugumba (nam)

bùn lầy : kaddama (nam), paṅka (nam), paṅka (nam)

bủn xỉn : kadariyatā (nữ)

bùng nổ : pariyuṭṭhāna (trung)

bụng : kucchi (nam) (nữ) , vatthi (trung), koṭṭha (nam)

bụng mẹ : mātukucchi (nam)

bụng to : mahodara (tính từ)

buộc : bandhati (badh + a), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṃyoga (nam), āvuṇāti (ā + vu + ṇā)

buộc tội : abbhācikkhati (abhi + ā + cikkh + a), abbhācikkhana (trung)

buổi chiều : sayaṃ (trạng từ)

buổi sáng : pāto (trạng từ)

buổi tối : atisāyaṃ (trạng từ), sañjhā (nữ), sāyaṇha (nam)

buổi trưa : majjhaṇha (nam), atiditā (trạng từ)

buồm : lakāra (nam)

buôn bán : vaṇijjā (nữ), vikkaya (nam), voharati (vi + ava + har + a)

buồn : domanassa (trung)

buồn ngủ : pacalāyati (pa + cal + āya), middha (trung), thīna (trung)

buồn phiền : āyāsa (nam)

buồn rầu : agha (trung), aṭṭīyati (att + i + ya), bādheti (badh + e), kheda (nam), dara (nam), daratha (nam), vihaññati (vi + han + ya), santappati (saṃ + tap + ya), santāpa (nam), sampīḷeti (saṃ + līp + e), soka (nam), socati (suc + a), appaccaya (nam), paṭithannati (paṭi + han + ya)

buồng phổi : kilomaka (trung), papphāsa (nam)

búp bê : dhītalikā (nữ)

bửa : vidāreti (vi + dhā + e), vidālana (trung), padāleti (pa + dar + e)

bửa đầu : muddhādhipāta (nam)

bữa ăn : bhatta (trung), bhojana (trung)

bức thư : vaṇṇa (nam), sāsana (trung)

bực bội : sadara (tính từ)

bực mình : upatappati (upa + tap + a)

bực tức : vipphandati (vi + phand + a)

bước : akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung)

bước chân : pada (trung)

bước dài : vītiharati (vi + ati + har + a)

bước tới : vikkamati (vi + kam + a), vikkamana (trung)

bườm sư tử : kesarasīha (trung)

bướu : abbuda (trung), kaku (nam)

bứt rứt : ātāpeti (ā + tap +e)

bưu điện : sandesāgāra (trung)

*

C

ca hát : gāyati (ge + na), gāyana (trung)

ca ngợi : pasaṃsati (pa + saṃs + a)

ca nô : doṇi (nữ) doṇikā (nữ)

ca sĩ : gāyaka (nam)

ca tụng : abhitthavati (abhi + thu + a), abhitthavana (trung), abhittunāti (abhi + thu + nā), saṃvanneti (saṃ + vann + e), silāghā (nữ)

cá : jhasa (nam), jalaja (nam), maccha (nam), mīna (nam),

cá cái : macchī (nữ)

cá đao : makara (nam)

cá hồi : rohitamaccha (nam)

cá nhân : ajjhatta (tính từ), attabhāva (nam), paccatta (tính từ), puggala (nam)

cá sấu : kumbhīla (nam)

cá thác lát : sapharī (nữ)

cá thúi : pūtimaccha (nam)

cà phê: kāphī (nam)

cà rá : aṅgulimuddā (nữ), aṅgulīyaka (trung), aṅguleyyaka (trung)

cá rá tròn : maṇḍala (trung)

cả hai : ubha (giới từ), ubhaya (giới từ)

cách sinh sống : jīvana (trung)

cách thức: jāni (nữ)

cách xa: vidūra (tính từ)

cai quản: niyyātana (trung), paggaha (nam), pacāreti (pa + car + e), pāleti (pāl), pamukha (tính từ), parisahati (pari + sah + a), pasahana (trung)

cai trị: pāleti (pal + e), pasāsati (pa + sās + a), sāsati (sās + a), vicāreti (vi + car + e)

cái đó: tahaṃ (trạng từ), tahiṃ (trạng từ)

cái gì: ka? Kiṃ? katama (tính từ)

cái nào (trong 2 cái): katara (tính từ), katama (tính từ), yā (trung)

cái này (số ít của ima): idaṃ (trung)

cải sà lách: sāḷava (nam)

cãi cọ: viggaha (nam)vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam)

cãi vã : viggaha (nam), vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam)

cam thảo : madhulaṭṭhikā (nữ), madhukā (nữ)

cám : kaṇa (nam)

cám dỗ : āvaṭṭana (trung), palobhana (trung), palobheti (pra + lubh), bādheti (badh + e), rajanīya (tính từ)

cám gạo đỏ : kukkusa

cảm động : saṃvejeti (saṃ + vij + e), saṃvega (nam)

cảm giác : āphusati (ā + phus + a), paṭisaṃvedeti (paṭi + saṃ + vid + e), vedeti (vid + e), vedayita (trung), saññā (nữ)

cảm sốt : jara (nam)

cảm thấy : cetayati (cil + aya)

can đảm : sūra (tính từ), abhīta (tính từ), abhīru (tính từ), abhīruka (tính từ), dhiti (nữ), parakkamati (parā + kam + a)

cán (của khí giới) : tharu (nam)

cán bộ : sikkhāpaka (3), sikkhāpanaka (3), viññāpetu (nam)

cán cày : hala (trung)

cán chài : musala (nam)

cán chổi : muṭṭhi (nam)

cán cưa : saṇḍasa (nam)

cán dao : jaṭa (trung)

cán lên : vicuṇṇa (tính từ)

cán lọng : chattanāḷi (nữ)

càn thát bà (nhạc sĩ cõi trời) : gandhabba (nam)

cạn : uttāna (tính từ), utānaka (tính từ)

canh: sūpa (nam)

canh gác : jaggati (jagg + a), jaggana (trung), jagganā (nữ)

canh nông: sassakamma (trung)

canh tác: ropeti (rup + e), vaḍḍheti (vaḍḍh + e)

cánh sen: kamaladata (trung)

cánh tay: hattha (nam), bāhu (nam), kara (nam), pāṇi (nam), bāhā (nữ), bhuja (nam)

cánh rừng: aṭavi (nữ)

cành : sākhā (nữ)

cánh đồng : khetta (trung)

cành nhỏ: pasākhā (nữ)

cành non: pasākhā (nữ)

cản trở : bādhaka (tính từ), bādhati (bādh + a), āvaraṇa (trung)

cảnh : tidiva (nam)

cảnh an vui : sugati (nữ)

cảnh cáo : uttasati (u + tas + a)

cảnh giới : bhava (nam), nāgabhavana (trung)

cảnh giới ma vương : māradheyya (trung)

cảnh khổ: naraka (nam), niraya (nam)

cảnh ngạ quỷ: petaloka (nam)

cảnh níp-bàn: nibbānadhātu (nữ)

cảnh sắc: rūparammaṇa (trung)

cảnh vô sắc: arūpabhava (nam)

cạnh tranh: paṭipuggala (nam), paṭimalla (nam), yugaggāha (nam)

cao : ucca (tính từ), uccā (trạng từ), uru (tính từ)

cao cả: bhiyyo (in), jeṭṭha (tính từ), tuṅga (tính từ), parama (tính từ), ukkaṭṭha (tính từ) udāra (tính từ), uḷara (tính từ), visiṭṭha (tính từ), jañña (tính từ)

cao cả nhất: uparima (tính từ)

cao lớn: brahanta (tính từ)

Cao Miên: kampoja (nam)

cao nguyên: sānu (nữ)(trung)

cao nhất: agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), uttama (tính từ)

cao quý: paṇīta (tính từ), seyya (tính từ), sokhumma (trung), parama (tính từ), anuttara (tính từ), anuttariya (trung), jañña (tính từ)

cao sang: uḷaratā (nữ), uḷaratta (trung)

cao thượng: anuttara (tính từ), anuttariya (trung), ariya (tính từ), pavara (tính từ)

cào cào: adhipātaka (nam), salabha (nam)

cạo : avalikhati (ava + likh + a), avalekhana (trung), likkhati (likh + a), likkhana (trung), muṇḍa (tính từ), muṇḍeti (muṇḍ + e), muṇḍa (tính từ), muṇḍeti (muṇḍ + e), vapati (vap + a)

cạo tóc: bhaṇḍu (trung), kesoropana (trung)

cát : maru (nữ), sikatā (nữ), vaṇṇu (nữ), , vālikā (nữ), vālukā (nữ)

cau mày : bhātuṭika (tính từ)

cay : tikkiṇa (tính từ)

cay đắng : tittaka (tính từ)

căm xe : ara (trung)

cắm vào : abhiniropeti (abhi + ni + rup + e), abhiniropana (trung)

căn bản : indriya (trung), mūlika (tính từ)

căn cứ : samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe), pāda (nam)

căn nguyên : nidāna (trung), pakati (nữ), yoni (nữ), samuggama (nam)

cắn : ḍasati (ḍaṃs + a), ḍasana (trung)

cằn cỗi : rassa (tính từ)

cằn nhằn : garati (garah + a), garahana (trung), garahā (nữ), japa (nam), japana (trung),ujjhāyati (u + jhe +a)

cặn bã : gūtha (nam), saṅkāra (nam), uklāpa (nam)

cặn dầu : kakka (trung)

căng ra : sampasāreti (saṃ + pa + sar + e), pattharati (pa + thar + a)

cắp : mosa (nam), mosana (trung), coreti (cur)

cặp : yamaka (tính từ), yuga (trung), yugala (trung)

cặp bánh xe : cakkayuga (trung)

cắt : avalikhati (ava + likh + a), avalekhana (trung), lāyati (lā + ya), vikantati (vi + kant + a), sallikhati (saṃ + likh + a)

cắt cỏ : lavana (trung)

cắt đứt : paccedana (trung), lopa (nam), vicchindati (vi + chid + ṃ + a), vocchijjati (vi + u + chid + ya), sañchindati (sam + chid + ṃ + a), chindati (chid), nikantati (ni + kant + a)

cắt ngắn : pacchindati (pa + chid + a + ṃ + a), pacchijjati (pa + chid + ya)

cắt ngang : parikantati (pari + kant + a)

cắt nghĩa : vibhāveti (vi + bhū + a)

cắt ra : anukantati (anu + kant + a), ukkantati (u + kat + ṃ +a)

cắt xén : kantati (kaṇt + a)

câm : mūga (tính từ)

cấm : nisedha (nam), nisedhana (trung), nisedheti (ni + sidh + e)

cầm : gaṇhāti (gah + ṇhā), kuṇḍaka (trung), omasati (ova + mas + a), sandhāreti (saṃ + dha + e), paggaha (nam)

cầm đồ : nyāsa (nam)

cầm giữ : ālambati (ā + lab + ñ + a)

cầm thú : pasu (nam), tiracchāna (nam)

cầm tù : avarundhati (ava + rudh + ñ + a), rundhati (rudh + ṃ + a), rundhana (trung)

cân : tulā (nữ)

cân lường : miṇana (trung)

cân nặng : nāli (nữ)

cân nhắc : anucināti (anu + ci + nā), anuvicināti (anu + vi + ci + nā), avekkhati (ava + ikkh + a), nicchināti (ni + chi + nā), kappeti (kapp + e), parituleti (pari + tul + e), parivitakka (nam), parivīmaṃsati (pari + vi + mas + ṃ + a), samavekhati (saṃ + ava + ikkh + a), sallakkheti (saṃ + lakkh + e), ūhana (trung), vīmaṃsati (mān + sa), cintaka (tính từ), cintanaka (tính từ)

cần : voharati (vi + ava + har + a)

cần cổ : kaṇṭhamāla (nam), gala (nam), gīvā (nữ)

cần dùng : payojana (trung), payojeti (pa + yuj + e), valañjeti (valañj + e)

cần mẫn : īhā (nữ)

cần thiết : pariggaha (nam)

cẩn (xà cừ) : khacati (khac + a)

cẩn thận : appamatta (tính từ), appamāda (nam), nepakka (trung)

cấp dưỡng : yāpeti (yā + āpe)

cất giấu : parigūhati (pari + gūh + a), paṭicchādaka (tính từ), gūhati (gūh + a) gūhana (trung), paṭicchādaka (tính từ), paṭicchhadeti (paṭi + chad + e)

cật : vakka (trung)

câu hỏi : pañha (nam) (trung), paripucchā (nữ), pucchā (nữ)

câu thơ : gāthā (nữ)

câu văn : gāthāpada (nam)

cầu cứu : saraṇa (trung)

cầu khẩn : upayācati (upa + yāc + a)

cầu nguyện : abhijappati (abhi + jap + a)

cầu tiêu : vaccakuṭi (nữ)

cầu xin : bhikkhati (bhikkh + a), bhikkhana (trung), yācati (yāc + a), āyācati (ā + yac + a) āyācanā (nữ)

cậu (anh-em trai của mẹ) : mātula (nam)

cây : pādapa (nam), sakhī (nam), taru (nam), aga (nam), valli (nữ), duma (nam), rukkha (nam)

cây bã đậu : uddālaka (nam) eḷagalā (nữ), vātaghāteka (nam)

cây bạch đậu khấu : eḷā (nữ)

cây bách hương : bhaddāru (nam)

cây bạch vĩ : akka (nam)

cây bàng : kakudha (nam)

cây ba-ton : kattarayaṭṭhi (nữ)

cây bồ đề : vaṭarukkha (nam), bodhi (nữ), bodhirukkha (nam)

cây bồ hòn : ariṭṭha (nam)

cây bông hường : kareri (nam)

cây bông tai : akka (nam)

cây bông trang : asoka (nam)

cây bông vải : kappāsī (nam)

cày bừa : kasati (kas + a), kasana (trung), kassati (kass + a)

cây bừa : naṅgala (trung)

cây cà dược : nididdhikā (nữ)

cây cải ngựa : siggu (trung)

cây cam : jambhīra (nam)

cây cam thảo rừng : jiñjuka (nam)

cây cao su : niyyāsa (nam)

cây cau : pūga (nam), kamuka (nam), pūgarukkha (nam)

cây cầu : setu (nam)

cây cầy (trái làm đèn cầy): campaka (nam)

cây chà là : khajjūrī (nữ), sindī (nữ)

cây chàm : nīlinī (nữ)

cây chanh : dantasaṭha (nam)

cây chèo : phiya (trung)

cây chuối : kadalī (nữ), moca (nam), rambha (nữ)

cây cọ : tūlikā (nữ)

cây dừa : nāḷikera (nam)

cây dừa nước : hintāla (nam)

cây dứa hoang : dhanukelakī (nam)

cây dứa rừng : ketaki (nữ)

cây diên vỹ : vacā (nữ)

cây dương : devadāru (nam)

cây đa : nirodha (nam), vaṭarukkha (nam)

cây đại hoàng : tambaka (nam)

cây đinh : āṇi (nữ)

cây đinh hương : lavaṅga (trung), devakusuma (trung)

cây đuôi chồn : karañja (nam)

cây gai : kaṇṭaka (trung)

cây gừa : nigrodha (nam)

cây gươm : nettiṃsa (nam), khagga (nam)

cây keo : sirīsa (nam)

cây kim : sūci (nam)

cây lau : vetasa (nam), naḷa (nam), vetta (trung)

cây lê ki ma : mālūra (nam)

cây lô hội : agaru (nam)

cây lộng : setacchatta (trung), chatta (trung)

cây lông nhím : suci (nữ)

cây long thọ : sāla (nam), assakaṇṇa (nam)

cây măng tây : satamūlī (nam)

cây mây : vetasa (nam)

cây mía : ucchu (nam), vetta (trung)

cây mít : labuja (nam), panasa (nam)

cây mù u : nāgarukkha (nam)

cây nghệ : haliddī (nữ), kuṅkuma (trung)

cây nghệ tây : gandhaka (trung)

cây nguyệt quế : punnāga (nam)

cây nho : muddikā (nữ)

cây như ý : kapparukkha (nam)

cây nhục quế : khadira (nam)

cây ớt mã : nididdhikā (nữ)

cây quế : rājarukkha (nam)

cây rau mùi : dhāniya (trung)

cây sa kê : labuja (nam)

cây sala : sāla (nam), assakaṇṇa (nam)

cây sào phơi y : cīvaravaṃsa (nam)

cây sậy : vetasa (nam), naḷa (nam), vetta (trung)

cây si : nirodha (nam)

cây sung : udumbara (nam)

cây súng trắng : kumuda (trung)

cây tắc : dubbā (nữ)

cây táo : badarī (nữ)

cây táo voi : kaviṭṭha (nam), kapiṭṭha (nam)

cây thạch lựu : karaka (nam)

cây thần : rukkhadevatā (nữ)

cây thanh yên : mātuluṅga (nam)

cây thổ hoàng liên : akka (nam)

cây thốt nốt : tāla (nam)

cây trầm hương : gandhasāra (nam), candana (nam)

cây tre :kaṭṭhaka (nam)

cây trụ : khīla (nam)

cây trúc : vetta (trung), veṇu, veḷu (nam)

cây trúc đào : kaṇavīra (nam) karavīra (nam)

cây vải gai : ummā (nữ)

cây xạ hương : katthūrikā (nữ)

cây xanh : taru (nam), rukkha (nam)

cây xiêm gai : sirīsa (nam)

cây xoài : amba (nam)

cha : janaka (nam), pitu (nam)

cha mẹ : mātāpitu (nam)

cha vợ (chồng) : sasura (nam)

chà xát : parimajjati (pari + maj + a), parimaddati (pari + mad + a), nighaṃsa (nam), nighaṃsana (trung), nighaṃsati (ni + gaṃs + a), sambāhati (saṃ + bah + a), ubbaṭṭeti (u + vaṭṭ + e)

chai : nāḷikā (nữ)

chai cứng : thaddha (tính từ)

chải tóc : ullikhati (u + lukh + a)

chàm : daddu (nữ)(trung)

chạm : phusati (phus + a), nighaṃsati (ni + gaṃs + a), likkhati (likh + a), likkhana (trung)

chạm trán : padahati (pa + dah + a)

chạm trổ : tacchati (tacch + a)

chán ghét : jigucchana (trung)

chán nản : nibbijjati (ni + vij + a), nibbidā (nữ), nibbindati (ni + vid + ṃ + a), saṃsīdati (saṃ + sad + a)

chàng trai trẻ : māṇava (nam), māṇavaka (nam)

chanh : mātuluṅga (nam)

chánh : mukhya (tính từ)

chánh đẳng chánh giác : sammāsambuddha (nam)

chánh định : samāsamādhi (nữ)

chánh kiến : sammādiṭṭhi (nữ)

chánh mạng : sammā-ājīva (nam)

chánh nghiệp : sammākammanta (nam)

chánh ngữ : sammāvācā (nữ)

chánh niệm : sammasati (nữ)

chánh tin tấn : sammāvāyāmo (nữ)

chánh trực : ujutā (nữ)

chánh tư duy : sammāsaṅkappa (nam)

chao động : saṅkopa (nam)

cháo : kura (trung), yāgu (nữ)

cháo đậu xanh : kaṭākaṭa

cháo trắng : acchakañji (trung)

chào buổi sáng : suppabhāta (trung)

chào mừng : suvatthi (su + atthi)

chảo (chiên) : kapalla (trung), kapallaka (trung), mandāmukhī (nữ)

chát : tikkiṇa (tính từ)

cháu chắt-chít : panattā (nam), panattu (nam)

cháu gái (con của anh-em trai) : bhātudhītā (nữ), bhātudhītu (nữ)

cháu gái (con của chị-em gái) : bhāgineyyā (nữ)

cháu nội-ngoại : nattu (nam), nattā (nam)

cháu trai (con của anh-em trai) : bhātuputta (nam)

cháu trai (con của chị-em gái) : bhāgineyya (nam)

chày : musala (nam)

chảy : galati (gal + a), paggharaṇa (trung)

chảy nước miếng: eḷagala (tính từ)

chảy ra: āvasati (ā + su + a), abhisandati (abhi + sand + a), abhisandana (trung), abhisanda (nam), padhāvat i(pa + dhāv + a), pavasati (pa + su + a)

chảy tới: paggharati (pa + ghar + a)

chảy tràn: savati (sau + a)

chảy từ giọt: paggharati (pa + ghar + a)

chảy xuống: pabhavati (pa + bhū + a)

chạy : dhāvati (dhāv + a), dhāveti (dhāv + e)

chạy đi : ādhāvati (ā + dhuv + a)

chạy lại gần : paṭidhāvati (paṭi + dhād + a)

chạy lui : paṭidhāvati (paṭi + dhād + a)

chạy mất : palāyanaka (tính từ)

chạy nhanh: atidhāvati (ati + thāv + a)

chạy quanh quẩn: anuparidhāvati (anu + pari + dhāv + a)

chạy tán loạn: kirati (kir + a), viyūhati (vi + ūh + a), ākirati (ā + kir +a)

chạy theo sau: upadhāvati (upa + dhāv + a), anudhāvati (anu + dhāv + a)

chạy xa: palāyana (trung)

chạy xuôi chạy ngược: anuparidhāvati (anu + pari + dhāv + a)

chắc chắn : ekanta (tính từ), galha (tính từ), jātu (in), nibbicikicca (tính từ), niyata (tính từ), saccasandha (tính từ)

chắc vậy : ekantaṃ (trạng từ) ekantena (trạng từ), addhā (in)

chăm nom : saṃrakkhati (saṃ + rakkh + a), parihāra (nam)

chặn đứng : sannivāreti (saṃ + ni + var + s), sandhāreti (saṃ + dha + e)

chắp tay : pañcalika (tính từ)

chặt : chindati (chid + ṃ + a)

chất bổ : ojavantu (tính từ), posāvanika (trung), yāpana (trung), rasa (nam)

chặt chẽ : galha (tính từ)

chặt đứt : lunāti (lu + nā)

châm : ḍasati (daṃs + a), nittudana (trung), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

chấm dứt : apavagga (nam), pacchindati (pa + chid + a + ṃ + a), parāyana (trung), pariniṭṭhāpeti (pari + ni + ṭhā + āpe), vihanati (vi + han + a), vyantībhavati (vi + anta + bhā + a)

chậm chạp : manda (tính từ), jaḷa (tính từ)

chậm trễ : vilambati (vi + lamb + a)

chân : mūla (trung), pāda (nam), pada (trung)

chân bát : pattādhāraka (nam)

chân lý : avisaṃvāda (nam), sacca (trung)

chân tường : bhittipāda (nam)

chấp nhận : paṭigganhāt i(paṭi + gah + nhā), sādiyati (sad + i + ya), sādiyana (trung), sādhukāra (nam)

chấp thủ : upādiyati (upa + ā + i +ya)

chấp thủ ngũ uẩn : upādānakkhandha (nam)

chấp thuận : samanuññā (tính từ), nibbematika (tính từ)

chất chứa : ācināti (ā + ci + nā)

chất đống : pavasati (pa + su + a), caya (nam), nicaya (nam)

chất lỏng : āpodhātu (nữ)

chất màu vàng : haritāla (trung)

chất nhờn các khớp : lasikā (nữ)

chất thụ thai đầu tiên trong lòng mẹ : kalalarūpa (trung)

chất vấn : pucchati (pucch + a)

chật hẹp : sambabha (nam)

châu báu : maṇi (nam)

châu chấu : salabha (nam)

chậu : kuṭa (trung) (nam), cāṭi (nữ), ukkhali (nữ), ghaṭa (trung)

chậu đựng thức ăn thừa : avakkārapātī (nữ)

chậu nước : udakumbha (nam)

chậu nước nhỏ : kalasa (trung)

che chở: rakkhati (rakkh + a)

che đậy: chādeti (chad + e), chādana (trung), paṭicchādeti (paṭi + chad + e), paṭicchādanā (nữ), paṭicchādaka (tính từ), saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung), sañchādeti (sam + chad + e) parigūhati (pari + gūh + a)

che giấu: ākoṭeti (ā +kut +e), ākoṭana (trung)

che lấp: āvaraṇa (trung)

che phủ: oguṇṭheti (ova + guṇṭh + e)

chẻ : muddhādhipāta (nam), padāleti (pa + dar + e)

chẻ đôi: sambhañjati (saṃ + bhañj + a), vidāreti (vi + dhā + e), vidālana (trung)

chẻ ra: phālana (trung), phāleti (phāl + e)

chen lấn: samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam)

chén : pāti (nữ), bhājana (trung), tattaka (trung)

chén nhỏ (uống rượu, trà): thālaka (trung), thālikā (nữ)

chén thuốc: bhesajjakapāla (trung)

chê bai: vambheti (vambh + e), vambhana (trung), avaṇṇa (trung)

chế định: avhāti (ā + vhe + a), avhātana (trung), paññatti (nữ)

chế ngự: abhimaddati (abhi + madd + a), abhimaddana (trung), abhibhavati (abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung), atigacchati (ati + gam + a), atibhoti (ati + bhū + a), atiyāti (ati + yā + a), ativattati (ati + avattharaṇa (trung), jināti (ji + nā), jeti (ji + e), nigganhati (ni + gah + ṇhā), nimmaddana (trung), pīḷana (trung), pīḷā (nữ), pīḷeti (pil + e), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), sahati (sah + a), saṃyata (tính từ), saṃyameti (saṃ + yam + e), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), viramati (vi + ram + a)

chế nhạo: appaṇḍeti (u + paṇḍ + e), avaharati (ava + has + a), parihassati (pari + has + a), parihāsa (nam), jagghati (jaggh + a)

chết : cavati (cu + a), māreti (mar + a), marati (mar + a), maraṇa (trung), namuci (nam), nāsa (nam), peta (tính từ), maccu (nam)

chi phí : paribbājaka (nam)

chi thiền : jhānaṅga (trung)

chi tiêu : vissajjeti (vi + sajj + e)

chí: ūkā (nữ)

chì đen : kālatipu (trung)

chỉ (sợi): tanta (trung), vāka (trung)

chỉ bảo: anusāsati (anu + sās + a), anusāsana (trung), anusāsanā (nữ), anusāsanī (nữ), saṃdasseti (saṃ + dis + e), vyañjayati (vi + añj + a)

chỉ có : kevalaṃ (trạng từ)

chỉ dẫn : sūcaka (tính từ), sūcaka (tính từ), anusāsati (anu + sās + a), abhiniharati (abhi + ni + har + a)

chỉ định : samaññā (nữ), paññatti (nữ), vavatthapeti (vi + ava + thā + āpe)

chỉ huy : samādisati (saṃ + ā + dis + a), vidahati (vi + dhā + a), niyāmaka (nam), niyoga (nam), neti (ni + a)

chỉ ra : atidisati (ati + dis + a), nidasseti (ni + dis + e), , niddisati (ni + dis + a), niddesa (nam), samādisati (saṃ + ā + dis + a), saṃsucaka (tính từ)

chỉ rõ : paṭivibhajati (paṭi + vi + bhaj + a), suvavatthāpita (tính từ)

chỉ thị : anusāsati (anu + sās + a), anusāsana (trung), anusāsanā (nữ), anusāsanī (nữ)

chỉ trích : tajjaniya (tính từ), anupāta (nam)

chị cả : jeṭṭhabhaginī (nữ)

chị chồng : nanandā (nữ)

chị dâu : nanandā (nữ)

chị-em ruột : sālohita (nam)

chị-em gái : bhaganī (nữ)

chị gái : bhaginī (nữ), anujā (nữ)

chị vú : dhātī (nữ)

chia lìa : vippayoga (nam)

chia ly : viyoga (nam), viraha (nam)

chia phần : bhājeti (bhāj + e), anukantati (anu + kant + a), saṃvibhājati (saṃ + vi + bhaj + a), saṃvibhājana (trung)

chia rẽ : bheda (nam), bhedana (trung), bhedeti (bhid + e), cheda (nam), vinibbhujati (vi + ni + bhuj + a), vibhajati (vi + bhaj + a)

chia rẽ Tăng : saṅghabheda (nam)

chìa (tay) : ninnāmeti (ni + nam+ e)

chìa khóa : apāpuraṇa (trung), kuñcikā (nữ), tāḷa (nam)

chích : abhitudati (abhi + tud + a), ḍasati (daṃs + a), ḍasana (trung), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

chiêm bao : supina (trung), supinaka (trung), supinanta (trung)

chiến đấu : saṅgāmeti (saṃ + gam + e), saṅgāma (nam), sampahāra (nam), uttiṭṭhati (u + thā + a), yuddha (trung), yodheti (yudh + e)

chiến địa : yuddhabhūmi (nữ), raṇa (trung)

chiến sĩ : balattha (nam), balaṭṭha (nam), yuddhabhaṭa (nam), yodha (nam)

chiến thắng : jināti (ji + na), abhibhavati (abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), abhivijjināti (abhi + vi + ji + nā)

chiến trận : saṅgāmeti (saṃ + gam + e), saṅgāma (nam), samara (trung)

chiếu : kaṭa (nam), kilañja (nữ), santhara (nam)

chiếu cỏ : tiṇasanthāra (nam)

chiếu hào quang : pabhā (nữ)

chiếu lác : kilañja (trung)

chiều ngang : vikkhambha (nam)

chiếu nhỏ : tattakā (nữ)

chiếu sáng : ātapati (ā + tap + a) ābhāti (ā + bhā + a), abhitapati (abhi + tap + a), avabhāsati (ava + bhās + a), avabhāsa (nam), bhassara (tính từ), bhāti (bhā + a), dippati (dip + ya), dippana (trung), jotati (jut + a), jotana (trung), jotanā (nữ), tapati (tap + a), tapana (trung), obhāsati (ova + bhās + a), rājati (raj + (tính từ), virocati (vi + ruc + a), virājati (vi + raj + a)

chiều cao : ubbedha (nam)

chiều dài : āyāma (nam)

chim : pakkhī (nam), sākuṇika (nam), sākuntika (nam)

chim bồ cắt : cātaka (nam)

chim bồ câu : kapota (nam), pārevata (nam)

chim cu : karavīka (nam)

chim cú : kosika (nam), vāyasāri (nam), uḷūka (nam)

chim cu cu : pika (nam)

chim cút : lāpa (nam), vaṭṭakā (nữ)

chim đa đa : kapiñjala (nam), tittira (nam)

chim gỏ kiến : satapatta (nam)

chim linh (thần thoại): garuḷa (nam)

chim mỏ nhát : kuntanī (nữ)

chim se sẻ : caṭaka (nam)

chim te te : dindibha (nam)

chim ưng : kurara (nam), ukkusa (nam)

chìm : sīdati (sad + a), visīdati (vi + sad + a), osīdati (ova + sid + a), osīdana (trung), saṃsīdati (saṃ + sad + a), saṃsīdana (trung)

chín (trái cây) : pariṇāmana (trung)

chín : pakka (tĩnh từ)

chín mùi : paripāka (nam)

chinh phục : abhibhavati (abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), abhivijjināti (abhi + vi + ji + nā), jayati (ji + a) jaya (nam), jeti (ji + e), parājeti (parā + ji + e), jināti (ji + nā)

chính giữa : majjha (nam), majjhima (tính từ), vemajjha (trung)

chính mình : sayaṃ (trạng từ), sāmaṃ (trạng từ)

chính phủ : rājaparisā (nữ)

chính thống : orasa (tính từ)

chính trị : khatta (trung)

chính xác : sāruppa (tính từ), sammā (trạng từ), yāthāva (tính từ)

chịu đựng : adhivāseti (adhi + vas + e), adhivāsanā (nữ), adhivāsaka (tính từ), anubhavati (anu + bhū + a), anubhavana (trung), paccanubhavati (pati + anu + bhū + a), bharati (bhar + a), sandhāraka (tính từ), sayha (tính từ), sandhāraka (tính từ), saha (tính từ), sahati (sah + a)

chịu thiệt : sandhāreti (saṃ + dha + e)

chịu thua : sīdati (sad + a)

cho : dadāti (dā + a), dada (tính từ), deti (dā + e), padāna (trung), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), vissajjaka (tính từ)

cho biết : jānāpeti (ñā + nā), paṭijānāti (paṭi + ñā + nā)

cho phép : anujāṇāti (anu + nā + nā), anuññā (nữ), sammannati (saṃ + man + a), sammuti (nữ), sādiyati (sad + i + ya), patiñña (tính từ), katokāsa (tính từ)

cho ra : pamuñcati (pa + muc + ṃ + a)

chó : kukkura (nam), sā (nam), sārameya (nam), soṇa (nam), suṇa (nam), sunakha (nam), suvāṇa (nam)

chó dại : atisuṇa (nam), alakka (nam)

chó điên : atisuṇa (nam)

chó rừng : bheraṇḍa (nam), jambuka (nam), sigāla (nam)

chó sói : koka (nam), taraccha (nam), vaka (nam)

chọc : nittudana (trung)

chọc cười : hāseti (has + e)

chọc lủng : tudana (trung), nibbijjhati (ni + vidh + ya)

chọc tức : hiṃsati (hiṃs + a), ruppati (rup + ya), roseti (rus + e), viheṭheti (vi + heṭh + e), vihesaka (tính từ), vihesā (nữ), ujjhāpeti (u + jhe + a)

chói lọi : siri (nữ), sirī (nữ), bhassara (tính từ)

chòi canh : koṭṭhaka (nam)

chòi lá : paṇṇasālā (nữ)

chòi rơm : tiṇāgāra (trung)

chòm cây : vanagumba (nam), saṇḍa (nam)

chòm sao : tārakāgaṇa (nam), nakkhatta (trung)

chọn lựa : samaññā (nữ), uccināti (u + ci + nā), vicinana (trung), vicināti (vi + ci + nā)

chóp : matthaka (nam), sikhara (trung), kaku (nam)

chót : muddhā (nam), niyyūha (nam)

chót lưỡi: jivhāhagga (trung)

chỗ : pada (trung), padesa (nam)

chỗ cư ngụ : nivāretubhūmi (nữ)

chỗ đậu : tittha (trung)

chỗ làm lễ phát lồ (simā) : uposathāgāra (trung)

chỗ nằm : pallaṅka (nam)

chỗ ngồi : nisīdana (trung), āsana (trung)

chỗ nhơ nhớp : ukkārabhūmi (nữ)

chỗ ở : niketa (trung), niketana (trung), nivesa (nam), āvasatha (nam) āvāsika (tính từ), upassaya (nam), vasana (trung), vāsa (nam), vāsaṭṭhāna (trung), vāsika (3), vihāra (nam)

chỗ trú ngụ : ālaya (nam)

chỗ uống nước : nipāna (trung)

chỗ vua ngự : rājanivesana (trung)

chỗ yếu : randha (trung)

chốc lát : muhuṃ (trạng từ)

chồi non : jālaka (nam), pallava (nam), pota (nam), makula (trung), aṅkura (nam)

chổi : sammajjanī (nữ)

chôn giấu tài sản: nidahati (ni + dah + a)

chôn lấp : avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam)

chồn : nakula (nam)

chống đối : paṭikaṇṭaka (tính từ), paṭikkhipati (paṭi + khip + a), paṭikkhepa (nam), abhiyāti (abhi + yā + a), bharati (bhar + a), paṭivirujjhati (paṭi + vi + rudh + a), paṭivirodha (nam), paṭilomapakkha (nam), virujjhati (vi + rudh + ya)

chống lại : vipphandati (vi + phand + a), padubbhati (pa + dubh + ya), parittāyaka (tính từ)

chống nạnh : khambhataka (tính từ)

chồng : bhattu (nam), dhava (nam), pati (nam), sāmika (nam), sāmī (nam)

chốt cửa : aggala (trung)

chờ đợi : apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), vītināmeti (vi + ati + nam + e)

chở nặng : bhāra (nam)

chơi : kīḷati (kīḷ + a) kīḷanā (nữ), khiḍḍā (nữ), vilasati (vi + las + a)

chớp mắt : nimīlana (trung)

chớp nhoáng : acirappabhā (nữ)

chú (em trai của cha): cūllapitu (nam)

chú giải: aṭṭhakathā (nữ), atthakathā (nữ), ṭikā (nữ), vitthārakathā (nữ)

chú tâm: manasikaroti (manasi + kar + a), sata (tính từ), sati (nữ)

chú thích: aṭṭhakathā (nữ), atthakathā (nữ)

chú ý: upanijjhāyati (upa + ni + jhā + ya), jāgarati (jāgar + a), adhippāya (nam), appamatta (tính từ), appamāda (nam), gopana (trung), gopanā (nữ), mānasa (trung), parihāra (nam), parikappa (nam), pariharaṇa (nữ), patissata (tính từ), jāgara (tính từ)

chủ : adhipa (nam), adhipati (nam), lokanāyaka (nam), sāmī (nam), nāyaka (nam), sāmika (nam), sāminī (nữ)

chủ công việc: kammassāmī (3)

chủ đất: bhūmisāmī (nam)

chủ điền: khettasāmika (nam)

chủ nghĩa: vāda (nam)

chủ nghĩa anh hùng: vikkanta (trung)

chủ nghĩa nguỵ biện: vitaṇḍavāda (nam)

chủ nhà: gahapati (nam)

chủ nhân: sāmi (nam)

chủ nợ: iṇasāmika (nam), dhanika (3)

chủ quyền: vasībhāva (nam)

chủ tâm: sañcetanā (nữ)

chủ tiệm: āpaṇika (nam)

chua : ambila (tính từ) (nam)

chua cay: tikkiṇa (tính từ)

chúa : adhipa (nam), adhipati (nam), sāmī (nam)

chúa a-tu-la: asurarinda (nam)

chúa chư thiên: suranātha (nam), tidasasinda (nam), devarāja (nam), devātideva (nam), vāsava (nam)

chúa dạ xoa: yakanādhipa (nam)

chúa tể: abhibhū (nam), pabhū (nam)

chúa thế giới: lokanāyaka (nam)

chùa : ārāma (nam)

chuẩn bị: paṭiyādeti (prati + yat), parivaccha (trung)

chúc mừng: sammodanā (nữ)

chúm chím: sita (trung)

chùm : mañjarī (nữ), saṇḍa (nam), vallarī (nữ)

chùm hoa: mālā (nữ)

chung (uống rượu): vittha (trung), thālaka (trung), thālikā (nữ)

chung cùng: saddhiṃ (trạng từ)

chung lại: samāyāti (saṃ + ā + yā + a)

chung nhau: ekajjhaṃ (trạng từ), saddhiṃ (trạng từ)

chung quanh: parikkamana (trung),, parikkhepa (nam), pariṇāha (nam)

chúng sanh: pāṇī (nam), pāṇa (nam), jantu (nam), satta (nam)

chuỗi hạt trai: hāra (nam)

chuộc tội: paṭikara (tính từ)

chuông: ghaṇṭā (nữ)

chuồng : pañcara (nam), vaja (nam)

chuồng ngựa: assasālā (nữ)

chuồng voi: hatthīsālā (nữ)

chuột: ākhu (nam)

chuột lắt: undūra (nam)

chút ít: appa (tính từ), appaka (tính từ), paritta (tính từ)

chút xíu: īsakaṃ (trạng từ), thoka (tính từ)

chuyên cần: payatana (trung)

chuyển đến: pavattana (trung)

chuyển luân vương: cakkavattī (nam)

chuyển nhượng: vikappeti (vi + kapp + e)

chuyển pháp luân: dhammacakkappavattana (trung)

chuyện đã qua: gatatta (trung)

chuyện tiền kiếp: pubbacarita (trung)

chuyện trò: sallapati (saṃ + lap)

chư thiên: nijjara (nam), sura (nam), tidasa (nam), deva (nam), devatā (nữ)

chư thiên nam: deva (nam)

chư thiên nữ: devatā (nữ)

chư thiên trong rừng: vanadevatā (nữ)

chưa chín: salāṭu (tính từ), salāṭuka (tính từ)

chưa xong: sāvasesa (tính từ)

chừa : rahita (tính từ)

chứa đầy: pūreti (pur + e)

chứa đựng: sannidhāna (trung)

chữa vết thương: vaṇapaṭikamma (trung)

chức tước: upādhi (nam)

chức vụ: avacarana (trung), vatta (trung)

chửi rủa: akkosati (ā + kus + a), akkosa (nam), sapati (sap + a), sapatha (nam), dhikkata (tính từ), kaṭikkosati (paṭi + kus + a)

chưng bày: bhūseti (bhus + e)

chưng cất: kasāya (trung), maṇḍeti (maṇḍ +e), vicitta (tính từ), pasādhana (trung)

chứng cứ: sādhana (trung)

chừng mực: mattaññū (tính từ), pamāṇa (trung)

chương (sách): vagga (nam)

chướng ngại: āvaraṇa (trung)

co rút : saṅkucati (saṃ + kuc + a), saṅkhipati (saṃ + khip + a)

có: bhavati (bhū)

có khi : antarantā (trạng từ), kudācanaṃ (trạng từ),

có lỗi : nindiya (tính từ)

có lúc : kadāci (in) kudācana, kudācanaṃ (in)

có mặt : paccupaṭṭhāti (pati + upa + ṭhā + a)

có quyền : paṭipala (tính từ)

có thể : bhabba (tính từ), paṭipala (tính từ), sakka (nam)

cò: koñca (nam)

cò ma : kaṅka (nam)

cỏ (ăn được): ḍākaṃ (trung)

cỏ : chadana (trung), gocara (nam), tiṇa (trung)

cỏ tranh : dabbha (nam)

cọ : nighaṃsa (nam), nighaṃsana (trung)

cọ quẹt : apalikhati (apa + likh + a), apalikhana (trung)

cọ xát : āmasati (ā + mas + a) ugghaṃseti (u +ghams +e), nimmathaṇa (trung)

cọc (cừ) : kīla (nam), salla (nam)

cõi chư thiên: tidiva (nam)

cõi diêm phù đề: jambuḍīpa (nam)

cõi dục giới: kāmaloka (nam), kāmāvacarabhūmi (nam)

cõi phạm thiên: brahmaloka (nam)

cõi trời: devaloka (nam), vimāna (trung), sagga (nam)

cõi vô sắc: arūpaloka (nam)

cõi vô tưởng: asaññabhava (nam)

con cháu: pajā (nữ)

con dâu: suṇisā (nữ), suṇha (nữ), vadhukā (nữ)

con đường của nghiệp: kammapatha (nam)

con đường duy nhất: ekapaṭṭa (tính từ) ekāyana (nam)

con đường giải thoát: mokkhamagga (nam)

con gái bà la môn : brahmakaññā (nữ)

con gái của gia đình danh tiếng: kulathītu (nữ)

con nợ : iṇāyika (nam)

con sen: āmā (nữ)

con trai của gia đình danh tiếng: kulaputta (nam)

còn lại: sesa (tính từ)

còn sống: sañjīvana (tính từ), salāṭu, salāṭuka (tính từ)

còn thức: jāgarana (trung)

cong : vaṅka (tính từ)

cong xuống: namati (nam + a)

cọng : nāla (nam)

cọng cỏ: salākā (nữ)

cọng sen: jalaja (trung), pokkhara (trung)

cọp : vyaggha (nam), byaggha (nam)

cô (chị-em gái của cha): pitucchā (nữ)

cô quạnh : asahāya (tính từ), ekaka (tính từ), vivitta (tính từ), rāhaseyyaka (tính từ)

cô độc : paccekaṃ (trạng từ)

cô đơn : ekaka (tính từ)

cô gái : kaññā (nữ)

cô giáo : ācariyānī (nữ)

cố chấp : upādāna (trung)

cố vấn : mantī (nữ)

cố ý : ajjhāsaya (nam), ajjhāsayatā (nữ), parikappa (nam), saṅkappa (nam), sañcetanā (nữ)

cố ý giết chết : maraṇacetanā (nữ)

cố gắng : ātappa (nam), āyūhana (trung), āyūhati (ā + yūh + a), nikkama (nam)

cổ tay : maṇibandha (nam)

cổ truyền : itithāsa (nam), paveṇī (nữ)

cổ: gīvā (nữ)

cốc liêu : kuṭi, kutikā (nữ)

cộc cằn : atikhiṇa (tính từ), pharusa (tính từ)

cối giã: cayanālepa (nam), udukkhala (nam)

cốm dẹp: puthuka (trung), madhulāja (nam)

côn : muggara (nam)

côn trùng: pāṇaka (nam)

công : mayūra (nam), mora (nam), sikhaṇḍaṇnī (nam), sikhī (nam), kalāpī (nam)

công bằng: sugatī (tính từ), sūju (tính từ)

công bố: pakāsana (trung), pakāseti (pa + kās + e)

công chúa: rājakumārī (nữ), rājakañña (nữ), rājadhīta (nữ), rājaputtī (nữ), khattiyakañña (nữ)

công chức (chính phủ): rājakammika (nam), rājapurisa (nam), rājaporisa (trung)

công chúng: mahājana (nam)

công cộng: sabhāga (tính từ), sādhāraṇa (tính từ)

công đức: puñña (trung)

công khai: āvi (trạng từ)

công lý: yutti (nữ)

công nhận: ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung)

công ty: parisā (nữ), saṅgaṇikā (nữ)

công việc: kammakaraṇa (trung), payoga (nam), vatta (trung), vyāpāra (nam)

công việc mới: navakamma (trung)

công việc trước hết: pubbakicca (trung)

công viên: ārāma (nam), uyyāna (trung)

cống thoát nước: jalaniggama (nam)

cổng : dvārakoṭṭhaka (nam)

cổng làng: gāmadvāra (trung)

cổng rào : apesi

cộng sự: bhajati (bhaj + a), payirupāsati (pa + upa + ās + a), nisevati (ni + sev + a)

cộng tác: samāseti (saṃ + ās + e), saṃvesati (saṃ + sav + a), sevati (sav + a)

cột : āvuṇāti (ā + vu + ṇā), onandhati (ova + nadh + ṃ + a), ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a), nayhati (nah + ya), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṃyoga (nam), vinibandha (nam), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), bandhati (bandh + a), saṅku (nam), thambha (nam)

cột buồm : kumbhaka (trung) kūpaka (nam)

cột đèn : dīparukkhā (nam)

cột trụ : āḷāna (trung)

cơ sở: dhura (trung)

cờ (phướn): kadali (nữ), dhaja (nam), ketu (nam), paṭākā (nữ)

cờ bạc : jūta (trung)

cờ hiệu : patākā (nữ)

cởi ra: nibbasana (trung)

cơm : bhatta (trung), bhikkhā (nữ), odana (nam) (trung)

cơm mẻ: sovīraka (nam)

cơm nhão: kañjika (trung),kañjiya (trung)

cơm thiêu: kadanna (trung)

củ : mūla (trung)

củ bông súng : sāluka (trung)

củ cải đỏ : mūlaka (nam)

củ hành : palaṇḍu (nam)

củ khoai mỡ : ālu (trung)

cù lao (nhỏ): dīpaka (trung)

củ nghệ : haliddā (nữ), haliddī (nữ)

củ sen : muḷāla (trung), bhisa (trung)

cũ : purāṇa (tính từ), porāṇa (tính từ)

cụ túc giới : upasampadā (nữ)

cua: kakkaṭa (nam), kakkaṭaka (nam), kulīra (nam)

của cải : dhana (trung), nidhāna (trung), nidhi (nam), bhoga (nam), sāpateyya (trung), siri (nữ), sirī (nữ), vasu (trung), vitta (trung), vibhava (nam)

của cải to lớn : mahādhana (trung)

của mình : nija (tính từ), niya, niyaka (tính từ)

cục : kabala (nam) (trung)

cục đất : leḍḍu (nam)

cúi chào : namassati (namas + a), namassana (nt), namassanā (f), namati (nam + a), ninna (tính từ), ninnatā (nữ), ninnāmeti (ni + nam+ e), nipatati (ni + pat + a)

cúi đầu : onamati (ova + nam + a)

cùi chỏ : kappara (nam)

củi : indhana (trung), dāru (trung), iddhuma (trung)

củi đang cháy : alāta (trung)

cụm : thabaka (nam), saṇḍa (nam), mañjarī (nữ)

cùn (dao không bén) : kuṇṭha (tính từ)

cung : dhanu (trung)

cung cấp : paccupaṭṭhāpeti (pati + upa + ṭhā + āpe), paṭipādeti (paṭi + pad + e), anujīvati (anu + jīv + a), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), parivisati (pari + vis + a), sampala (trung), saṃhita (tính từ), upaṭṭhapeti (upa + thā + e), nivisati (ni + vis + a)

cung điện : mandira (trung), rājakula (trung)

cung kính : accanā (nữ), apacāyati (apa + cāy + a), apacāyana (trung), apacāyanā (nữ), garukaroti (garu + karoti), paṭipūjanā (nữ), sambhāveti (saṃ + bhū + e), sambhāvanā (nữ), sammāna (nam)

cung tần : rājadevī (nữ)

cung tên : issāsa (nam), cāpa (nam), dhanu (trung)

cung tên nhỏ : dhanuka (trung)

cung trời : diva (nam), devapura (trung), nāka (nam)

cúng dường : pujja (tính từ), pūjanā (nữ), pūjā (nữ), pūjeti (pūj + e)

cúng dường trong sạch : dakkhiṇāvisuddhi (nữ)

cúng hiến : accanā (nữ), homa (trung)

cùng một ngày : tadaha (trung), tadahu (trung)

cùng nhau : sahita (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a)

cùng tột : agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

cuốc : khaṇati (khaṇ), kuddāla (nam)

cuộc thi: vìmaṃsā (nữ)

cuối cùng : apavagga (nam), anti (trạng từ), niṭṭhā (nữ), osāna (trung), pariniṭṭhāna (trung), pariyanta (nam), pariyosāna (trung)

cuốn chiếu: kaṇṇajalūkā (nữ)

cuốn tròn: parivattaka (tính từ)

cuộn dây: guṇthikā (nữ)

cuống hoa: vaṇṭa (trung), vaṇṭaka (trung), kaṭasāra (nam)

cuống họng: kaṇṭhanāḷa (nam), galanāḷa (nam), galavāṭaka (nam)

cuồng loạn: aññavihita (tính từ)

cư ngụ : āvasati (ā + vas + a), viharati (vi + har + a), sannisīdati (saṃ + ni + sad + a), paṭivasati (paṭi + vas + a), vasati (vas + a), vāsa (nam), sammati (saṃ + a), saṇṭhiti (nữ)

cừ : salla (nam), saṅku (nam)

cử chỉ : ākappa (nam) iṅgita (trung), naya (nam)

cử : peseti (pes + e)

cữ ăn : anasana (trung), anāsakatta (trung)

cưa : kakaca (nam)

cửa : dvāra (trung), nadīmukha (trung)

cửa chính : gopura (trung)

cửa cổng : gehadvāra (trung)

cửa hàng : uddosita (nam)

cửa nhà : gharadvāra (trung)

cửa sổ : vātapāna (trung), vātāyana (trung), kavāṭa (nam) (trung), ālokasandhi (nam)

cửa sổ với ban công : sīhapañjana (nam)

cửa vào : mukha (trung)

cực điểm : ubbedha (nam), pariyanta (nam)

cứng : patthaddha (tính từ), khara (tính từ)

cứng cỏi : sahasā (trạng từ)

cứng đầu : dubbaca (tính từ)

cứng rắn : kakkasa (tính từ), kakkhaḷa (tính từ), niṭṭhura (tính từ), khila (trung)

cưới vợ: vivāheti

cười : hasati (has + a), jagghati (jaggh + a)

cười chê : parihāsa (nam)

cười chúm chím : mihata (trung)

cười duyên : mihata (trung)

cười lớn : pajagghati (pa + jaggh + a), ujjagghati (u + jaggha + a)

cười nhạo : avaharati (ava + has + a), parihassati (pari + has + a), sañjagghati (saṃ + jaggh + a)

cườm tay : maṇibandha (nam)

cương ngựa: mukhādhāna (trung)

cương quyết: adhiṭṭhāti (adhi + thā + a), adhiṭṭhāna (trung)

cường hào: issarajana (nam)

cường lực: balaṃ (trạng từ)

cưỡng: sālikā (nữ)

cướp : voropeti (vi + ava + rup + e), voropana (trung)

cướp đoạt: acchindati (ā + chid + ṃa), lumpana (trung), padhaṃseti (pa + dhaṃs + e)

cướp giật: vilopa (nam), vilopana (trung)

cứt chuột: mūsikavacca (trung)

cứt dê: ajalaṇḍikā (nữ)

cứt rái: kaṇṇagutha (trung), kaṇṇamala (trung)

cứu xét: anucinteti (anu + cit + e)

cừu: meṇḍa (nam)

cừu đực: urabbha (nam), mesa (nam)

cừu rừng: eḷaka (nam)

cựu : pubba (tính từ), purima (tính từ)

*

D

da : camma (trung)

da bọc xương : nimamsa (tính từ)

da nhăn : valittaca (tính từ)

da thú : taca (nam)

da trong : taca (nam)

da vàng : kanakacchavī (tính từ), kanakattaca (tính từ)

dã dượi : middha (trung)

dã man : sāhasasika (tính từ)

dạ : āma

dạ dày : kucchi (nam) (nữ), āmāsaya (nam)

dạ thưa : bhante

dạ xoa : yakana (nam)

dài : dīgha (tính từ), dīghatā (nữ), dīghatta (trung), āyata (tính từ)

dại khờ : mandiya (trung)

dám làm : pagabbha (tính từ)

dán : laggati (lag + a), laggana (trung), apeti (ap + e)

dàn xếp : viracayati (vi + rac + ya)

danh dự : paṭipūjanā (nữ), payirupāsati (pa + upa + ās + a)

danh hiệu : upasagga (nam)

danh lợi : lābhasakkāra (nam)

danh nghĩa : upādhi (nam)

danh sách : uddāna (trung)

danh tánh : nāma (trung)

danh tiếng : kitti (nữ), kittimantu (tính từ), vissuta (tính từ)

danh vọng : yasa (nam)

dao : khagga (nam), sattha (trung), chūrikā (nữ)

dao cạo : khura (trung)

dao găm : chūrikā (nữ), satti (nữ)

dày : pagumba (nam), sanda (tính từ)

dày đặc : gahana (tính từ), āhundarika (tính từ)

dãy : āvalī (nữ), panti (nữ)

dạy bảo : sāsati (sās + a), vāceti (vac + e), pasāsati (pa + sās + a), vineti (vi + ni + e)

dạy dỗ : sāsati (sās + a), vāceti (vac + e), pasāsati (pa + sās + a), vineti (vi + ni + e)

dạy học : vāceti (vac + e)

dặm : gāvuta (trung)

dâm đãng : duṭṭhulla (trung)

dẫm đạp : sammaddati (saṃ + madd + a)

dân chúng : loka (nam), jana (nam)

dân làng : gāmavāsī (3) gāmika (nam)

dân tộc : jāti (nữ)

dẫn chứng : dīpanā (nữ)

dẫn dắt : neti (ni + a), anupāpeti (anu + pa + ap + e), niyyānika (tính từ), vāheti (vah + e)

dẫn đến : āvahati (ā + vah + a) āvahana (trung), saṃvattati (saṃ + vat + a), āneti (ā + nī)

dẫn lùi lại : paṭineti (paṭi + ni + a)

dâng cúng : abhisaiñcati (abhi + sic + ṃ + a), abhiseka (nam), abhisecana (trung), accanā (nữ), pūjeti (pūj + e)

dấu (đóng): muddā (nữ)

dấu chân quạ : kākapāda (nam)

dấu hiệu : nimitta (trung), paññaṇa (trung), lakkha (trung), lakkhana (trung), liṅga (trung), iṅgita (trung), saññāṇa (trung)

dấu vết : paññaṇa (trung), kalaṅka (nam)

dầu (ăn) : sinaha, sneha (nam), tela (trung)

dầu thơm : gandhasāra (nam), vāsana (trung), sugandha (nam)

dây chuyền : gīvābharaṇa (trung), hāra (nam)

dây cung : jiyā (nữ)

dây da : vattikā (nữ), varattā (nữ)

dây đeo bình bát : aṃsabaddhaka (trung)

dây đeo cổ : gīvābharaṇa (trung), hāra (nam)

dây leo : latā (nữ)

dây nịt : kāyabanhana (trung), ovaṭṭikā (nữ)

dây nịt của phụ nữ : mekhalā (nữ)

dây sào phơi y : cīvararajju (nữ)

dây thắt lưng : kāyabandhana (trung)

dây thòng lọng : rajju (nữ)

dây thừng : tantu (nam)

dây trầu : nāgalatā (nữ), tambūlī (nữ)

dây vải : varattā (nữ)

dây xích : nigaḷa (nam), sandāna (trung)

dây xích chó : gaddula (nam)

dẻo dai : sahana (trung)

dép : pādukā (nữ), upāhana (trung)

dẹp đi : paṭivinodeti (paṭi + vi + nad + e), nibbaṭṭeti (ni + vat + e), nibbāhana (trung), pahāna (trung), chaḍḍaka (tính từ), samīrati (saṃ + īr + a), virājeti (vi + rāj + e), vitarati (vi + tar + vyantīkaroti (vi + anta + kar + a)

dê cái : ajā (nữ), ajī (nữ)

dê đực : chakalaka (nam), chagalaka (nam)

dê : aja (nam), cīrī (nữ)

dễ chịu : sammati (saṃ + a), sammati (saṃ + a), sāta (trung), phāsu (nam)

dễ dãi : subbaca (tính từ)

dễ dàng : sukara (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sāruppa (tính từ), nidahati (ni + dah + a), nidhāna (trung), nidheti (ni + dha + a)

dễ dạy : vacanakara (tính từ), vasanuvattī (tính từ), sovacassatā (nữ), sudanta (tính từ), vidheyya (tính từ)

dễ hiểu : suvijāna (tính từ)

dễ làm : sukara (tính từ)

dễ nuôi : subhara (tính từ)

dễ sợ : bībhacca (tính từ)

dễ thấy : sudassa (tính từ)

dễ thương : rāmaṇeyyaka (tính từ), rucita (tính từ), vaggu (tính từ), cārudassana (tính từ), kamanīya (tính từ), siniddha (tính từ)

dệt (vải) : upavīyati (upa + vā + i + ya), vināti (vi + nā), vīyati (vā + i + ya)

di chuyển : īrati (ir + a), carati (car + a), palavati (plav + a)

di tản : sañcarati (saṃ + car + a)

di vật : dhātu (nữ)

dì (chị của mẹ) : mātucchā (nữ)

dĩa : bhājana (trung), maṇḍala (trung), pāti (nữ), kaṃsa (nam), thāli (nữ)

dĩa nhỏ : tattaka (trung)

diêm chúa : yamarāja (nam)

diêm vương : yamarāja (nam)

diễm lệ : ramanīya (tính từ), sumannohara (tính từ)

diễn đạt bằng lời : bhāsati (bhāṣ)

diễn giả : cittakathika (nam), cittakathī (nam)

diễn kịch : visūka (trung)

diễn thuyết : ajjhabhāsati (adhi + ā + bhās + a)

diễn từ : vacī (nữ)

diễn viên : naṭa (nam), naṭaka (nam)

diện mạo : vadana (trung)

diệt : māreti (mar + e)

diệt mất : nirodheti (ni + rudh + e)

diệt tận gốc : samucchiṇdati (saṃ + chid + ṃ + a)

diệt tắt (lửa phiền) : nibbāna (trung), nibbāpana (trung), nibbāpeti (ni + vā + e)

diệt tắt : vūpasammati (vi + upa + sam + ya), nirodha (nam)

diệt trừ ái dục : kilesakkhaya (nam)

diều hâu : kulala (nam), sena (nam), senaka (nam)

dính chặt : abhinivisati (abhi + ni + vis + a), abhisajjati (abhi + sad + ya), abhisajjana (trung)

dính lại : yojeti (yuj + e)

dính liền : bandhati (bandh + a)

dính líu : paramāsati (pari + ā + mas + a), bandha (nam), madanīya (tính từ), missa, missaka (tính từ), nirata (tính từ), yoga (nam), sārajjati (saṃ + raj + ya), sārajjanā (nữ), sita (tính từ), madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam), visattikā (nữ), abhisajjati (abhi + sad + ya), abhisajjana (trung), vyāsatta (tính từ)

dính lưới : jālakkhika (trung)

dính mắc : lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), sālaya (tính từ)

dính nhau : samavāya (nam), samāyuta (tính từ)

dịp : samaya (nam), vāra (nam)

dịu dàng : maddava (trung), mudu (tính từ), muduka (tính từ)

do đâu ? : kuto (trạng từ)

do dự : saṅkati (sak + ṃ + a), parisappanā (nữ), kukkuccaka (tính từ), vikappa (nam)

do nghiệp tạo : kammaja (tính từ), kammanibbatta (tính từ)

dò xét : parikkhati (pari + ikkh + a)

dọa nạt : tajjanā (nữ)

dòn : bhejja (tính từ)

dọn : āropana (trung)

dọn dẹp : samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam), nibbāhana (trung)

dòng dõi : kulavaṃsa (trung), jāti (nữ), paramparā (nam)

dòng giống : vaṇṇa (nam), vaṃsa (nam), gotta (trung), pajā (nữ)

dòng giống tốt : ājañña (tính từ), ājānīya (tính từ)

dòng nước : udahārā (nữ), ogha (nam), dhārā (nữ), panāḷikā (nữ)

dòng nước mãnh liệt : caṇḍḍasota (nam)

dòng sông : nadī (nữ)

dòng suối : dhārā (nữ)

dòng vua chúa : khattiya (tính từ)

dõng mãnh : viriya (trung)

dỗ dành : samassāseti (saṃ + ā + ses + e), ullapanā (nữ)

dốc đứng : ukkūla (tính từ)

dốc núi : taṭa (trung)

dốc xuống : vikūla (tính từ)

dối trá : musā (trạng từ), vañceti (vañc + e)

dồi dào : pahūta (tính từ), bahu (tính từ), bāhullā (trung), vepulla (trung)

dội lại : sammiñjati (saṃ + inj + a)

dột : vijjhati (vyadh)

dơ bẩn : kālusiya (trung), raja (nam), rajjana (trung), uklāpa (tính từ), vikata (trung), kasambujāta (tính từ)

dơ dáy : mala (trung), malatara (tính từ), malina (trung), malinaka (trung), parikilesa (nam)

dơi : pakkhabilāla (nam), ajinapattā (nữ)

dời : viyūhati (vi + ūh + a), viyūhana (trung), paṭivattana (trung)

dời đi : ādhunāti (ā + dhu + nā) iriyati (iriy + a), apakassati (apa + kam + a), nibbaṭṭeti (ni + vat + e), nibbāhana (trung), panudati (pa + nud + a), pahāna (trung), paṭivinodana (trung), paṭisaṃharati (paṭi + saṃ + har + a), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam), sañcarati (saṃ + car + a), sarati

(sar + a), ūhanati (u + han + a), vidhunāti (vi + dhū + nā), dhunāti (dhu + nā), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung)

dời đổi : vinodana (trung), samīrati (saṃ + īr + a)

dời qua : anusakkati (anu + sakk + a)

dù : ātapatta (trung), chatta (trung)

dù lọng: catta (trung)

dụ dỗ: rajanīya (tính từ)

dục vọng : ejā (nữ)

dùng (ăn): bhuñjati (bhuj + ṃ + a)

dùng (xài) : valañja (trung), paribhoga (nam)

dùng bữa : bhakkhati (bhakkh + a)

dũng cảm : āsabhī (nữ)

dũng mãnh : nibbhaya (tính từ)

dũng sĩ : vikkama (nam)

dụng cụ : parikkhāra (trung)

dụng cụ canh tác : kasibhaṇḍa (trung)

duy trì : abhipāleti (abhi + pāl + e), bharati (bhar + a)

duyên cớ : dāpana (trung)

duyên dáng : vilāsa (nam), vilāsī (tính từ), laddhaka (tính từ)

dư luận: siloka (nam)

dư sót: avasissati (ava + sis + ya), avasesa (trung) (tính từ), sesa (tính từ)

dữ dội: atighora (tính từ)

dữ tợn: caṇḍa (tính từ), caṇḍikka (trung), kurūra (tính từ)

dự kiến: pariyuṭṭhāna (trung)

dưa chuột : eḷaluka (trung), kakkākī (nữ), indavāguṇi (nữ)

dưa leo : eḷaluka (trung), kakkākī (nữ), indavāguṇi (nữ)

dựa vào : nissayati (ni + si + ya)

dửng dưng : upekkhaka (tính từ)

dựng lông lên : haṃsati (haṃs + a)

dựng tóc gáy : haṃsati (haṃs + a)

dược sư : tikicchaka (nam)

dưới đáy : mūla (trung)

dưới thấp : heṭṭhā (trạng từ), ora (tính từ)

dương vật : aṅgajāta (trung), purisaliṅga (trung)

dương xỉ : nattamāla (nam)

dưỡng đường : ārogya (trung)

dưỡng sức : vissamati (vi + sam + a)

dứt bỏ : pariccajati (pari + caj + a), pahāna (trung), virajjana (trung), anuppadāti (anu + pa + dā + a), anuppadeti (anu + pa + dā + e), cāga (nam), nikkhipati (ni + khip + a), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

dứt bỏ phiền não : kilesappahāṇa (trung)

dứt bỏ tình dục : rāgakkhaya (nam)

dứt hết si mê : mohakkhaya (nam)

dứt nghiệp : kammakkhaya (nam)

*

Đ

đá: asmā (nam), pāsāṇa (nam), silā (nữ), sela (nam)

đá banh : guḷakīḷā (nữ), kīlāgolaka (trung)

đá cối xay : nisada (nam)

đá mài (dao) : nikasa (nam), nisāṇa (nam), nisada (nam)

đá quý : masāragalla (trung), maṇi (nam)

đả thương : viheṭheti (vi + hīd)

đã khát : nibbāpana (trung)

đã lâu : ettavatā (trạng từ)

đái : ummihati (u + mih + a)

đài hoa : dala (trung)

đại bi : mahākaruṇā (nữ)

đại chúng : mahāgaṇa (nam)

đại chúng sinh : mahāsatta (nam)

đại đệ tử : mahāsāvaka (nam)

đại địa ngục : mahānaraka (nam), mahāniraya (nam)

đại dương : mahaṇṇava (nam), mahāsamudda (nam), aṇṇava (nam), mahodadhi (nam), sāgara (nam), udadhi (nam)

đại giới : upasampadā (nữ)

đại lộ : mahāpatha (nam)

đại nhân : mahāpurisa (nam)

đại thần : mahāmatta (nam), mahāmacca (nam), rājamahāmatta (nam)

đại thần cố vấn : amacca (nam)

đại tín nữ : mahā-upāsikā (nữ)

đại tràng : vaccamagga (nam)

đại trí tuệ : mahāpañña (tính từ)

đại vương : mahārāja (nam)

đám : yūtha (nam)

đám cưới : pariṇaya (nam), vivāha (nam), vivāhamaṅgala (nam), āvāha (nam) āvāhana (trung)

đám đông : saṇḍa (nam), nikara (nam)

đám mây khói : dhūmajāla (trung)

đàm : silesuma (nam), semha (trung), semha (trung)

đàm thoại : sallapati (saṃ + lap + a), sakacchā (nữ), vākarana (trung)

đàn : thabaka (nam)

đàn anh : jeṭṭha (tính từ)

đàn áp : pīḷeti (pūḍ)

đàn bà : kantā (nữ), nārī (nữ), itthi (nữ)

đàn ông : nara (nam)

đang chín : paripācana (trung)

đang học tập : pariyāpuṇana (trung), pariyāpuṇāti (pari + ā + pu + nā)

đang nhìn : paccavakkhati (pati + ava + ikkh + a)

đáng : bhabba (tính từ)

đáng cúng dường : dakhiṇeyya (tính từ)

đáng được : yogga (tính từ)

đáng ghê gớm : paṭikkūla (tính từ)

đáng giết : vajjha (tính từ)

đáng khinh : hīna (tính từ)

đáng kính : āyasmantu (tính từ), mahanīya (tính từ)

đáng quở trách : nindiya (tính từ)

đáng quý : atimanāpa (tính từ)

đáng thương : pāsādika (tính từ)

đáng tin cậy : nibbicikicca (tính từ), paccayika (tính từ)

đáng yêu : ramma (tính từ), kamanīya (tính từ), pāsādika (tính từ), atimanāpa (tính từ), rāmaṇeyyaka (tính từ)

đánh bại : parājeti (pārā + ji), avajināti (ava + ji + nā), pamaddati (pa + mad + a)

đánh : āviñjati (ā + vij + ñ + a), paṭihanana (trung), paṭihanati (paṭi + han +a), abhihanati (abhi + han + a), āhanati (ā + han + a)

đánh bóng : majjanā (nữ), anurañjeti (anu + rañj + e)

đánh đập : ākoṭeti (ā +kut +e), ākoṭana (trung), paharaṇa (trung), paharati (pa + har + a), potheti (poth + e), abhitāḷeti (abhi + tāḷ + e), hanati (han + a), uppoṭheti (u + poth +e)

đánh dấu : aṅketi (aki + e)

đánh đổ : vidddhaṃseti (vi + dhaṃs + e)

đánh gả : nighāta (nam)

đánh giá : agghāpana (trung)

đánh lại : paṭiharati (paṭi + pa + har + a)

đánh lừa : māyā (nữ), moheti (muh + e)

đánh nhau : yujjhati (yudh + ya), yuddha (trung), yodheti (yudh + e), samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam)

đánh tan : pamaddati (pa + mad + a)

đánh trống : abhitāḷeti (abhi + tāḷ + e)

đảnh lễ : abhivandati (abhi + vand + a), abhivādeti (abhi + vad + e), abhivādana (trung), abhivādanā (nữ), paṇamati (pa + nam + a), paṇāma (nam), paṇipāta (nam), vandati (vand + a)

đào (đất) : khaṇati (khan + a) khaṇana (trung)

đào bới : nikhanati (ni + khan + a)

đào hát : gāyikā (nữ)

đào lên : abhikkhaṇati (abhi + kha + a), abhikkhaṇana (trung)

đạo : magga (nam)

đạo binh : vāhinī (nữ)

đạo đức : sukaṭa, sukata (tính từ)

đạo đức tốt : guṇavantu (tính từ)

đạo giáo khác nhau : nānātitthiya (tính từ)

đạo hữu (cách kêu dùng trong hàng chư Tăng): āvuso

đạo sĩ : tapassī (nam), tāpasa (nam), isi (nam), yati (nam), pabbajita (nam)

đạo sĩ giả dối : kūṭajatila (nam)

đạo sĩ lõa thể: naggasamaṇa (nam), acelaka (nam), digambara (nam)

đáp lại : paṭibhāsati (paṭi + bhā + a), paṭivadati (paṭi + vad + a)

đáp xuống : patati (pat + a)

đạp : akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung)

đạp lên : maddati (madd +a)

đạt được : avagacchati (ava + gam + a), adhigacchati (adhi + gam), pappoti (pra + āp), pāpuṇāti (pra + āp), samadhigacchati (saṃ + adhi + gam + a)

đau : ātura (tính từ)

đau bệnh : ābādhika (tính từ), gilāna, gilānaka (tính từ)

đau đớn : āgilāyati (ā +gilā + ya), aṭṭīyati (att + i + ya), dukkha (trạng từ), agha (trung), kaṭuka (tính từ), rujati (ruj + a), rujana (trung), rujā (nữ), vaṇa (trung), vihiṃsati (vi + hiṃs + a)

đau khổ : dukkha (trạng từ) (trung), paccana (trung), paritāpa (nam), santappati (saṃ + tap + ya), santāpa (nam), vighāta (nam), vihaññati (vi + han + ya)

đau tai : kaṇṇasūla (tính từ)

đau ngực : saṅkhaya (nam)

đắc : adhigacchati (adhi + gam + a), adhigameti (adhi + gam + a), adhigama (nam)

đắc được : adhigacchati (adhi + gam + a), adhigameti (adhi + gam + a), adhigama (nam), anupāpunāti (anu + pa + ap + unā), samāpatti (nữ), avagacchati (ava + gam + a), labhati (labh + a), paṭivedha (nam), sampāpuṇati (saṃ + pa + ap + uṇā), pappoti (pra + āp), pāpuṇāti (pra + āp)

đắc lục thông : chaḷabhiññā (tính từ)

đắc níp-bàn : nibbānapatti (nữ)

đặc biệt : āveṇika (tính từ), ekadatthu (trạng từ), ariya (tính từ), niddhāreti (ni + dhar + e), visiṭṭha (tính từ)

đặc tính : lakkha (trung), lakkhana (trung)

đắng : kasava (nam) (trung), tittaka (trung)

đằng kia : paro (in)

đắt đỏ : mahaggha (tính từ), mahagghatā (nữ)

đắt giá : mahaggha (tính từ), mahagghatā (nữ)

đặt : ṭhapeti (sthā), pakkhipati (pra + kṣip)

đặt gánh nặng xuống : bhāganikkhepana (trung)

đặt tên : avhāti (ā + vhe + a), avhātana (trung), paññatti (nữ)

đặt xuống : abhinikkhipati (abhi + ni + khip + a), abhinikkhapana (trung)

đâm : abhitudati (abhi + tud + a), koṭṭeti (kuṭṭ + e), nittudana (trung), nibbijjhati (ni + vidh + ya), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

đâm chết : atipāteti (ati + pat + e), atipāta (nam)

đâm sâu : avatarati (ava + tar + a), avataraṇa (trung), avatāra (nam)

đâm thủng : vijjati (vidh + ya), vijjana (trung), vinijjhati (vi + ni + vidh + ya), tudana (trung), nibbetha (nam)

đấm bóp : sanneti (saṃ + ni + e)

đầm lầy : palipa (nam), cikkhalla (trung), kalala (trung), sevāla (nam)

đần độn : gadrabha (nam), manda (tính từ), momuha (tính từ), atikhiṇa (tính từ)

đấng tạo hóa : kamalāsana (nam), sayambhū (nam)

đập : nippoṭhana (trung), abhihanati (abhi + han + a), āhanati (ā + han + a), nipphoṭana (trung), paṭihanana (trung), paṭihanati (paṭi + han +a), nighāta (nam)

đập bể : lujjati (luj + ya), sandāleti (saṃ + dāl + e), phāleti (phāl + e), ucchindati (u + chid + ṃ +a)

đập nước : kedārapārinī (nữ)

đập xuống : nipphoṭeti (ni + phut + e)

đất : paṭhavī (nữ), puthuvī (nữ), avani (nữ), paṃsu (nam), mattikā (nữ), bhumma (tính từ)

đất bằng : tala (trung)

đất bùn : kaccha (nam)(trung), cikkhalla (trung), sevāla (nam)

đất có thể cày cấy : kedāra (nam)(trung)

đất cứng như đá : thaṇḍila (trung)

đất hoang : jaṅgala (trung), aropitabhūmi (nữ)

đất sét : mattikā (nữ)

đất thấp : ninna (trung)

đất trồng : kasitaṭṭhāna (trung)

đâu : kattha (trạng từ)

đấu vật : mallayuddha (trung)

đầu : matthaka (nam), sīsa (nam), , muddhā (nam)

đầu bàn chân : papada (nam)

đầu bếp : bhattakāraka (nam), sūda, sūdaka (nam), sūpika (nam)

đầu cánh tay : karagga (nam)

đầu gối : jaṇṇu (trung), jaṇṇukā (nữ), jānu (nam), ūrupabba (trung)

đầu hàng : avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung), sīdati (sad + a)

đầu hơi : samphulla (tính từ)

đầu lâu : kapālasisa (nam)

đầu thai : paṭisandhi (nữ)

đầu sọ : sīsakapāla (nam)

đầu tiên : ādi (nam)

đầu tóc : dhammilla (nam)

đậu : nisīdati (ni + sad)

đậu khấu : jātiphala (trung)

đậu xanh : mugga (nam)

đầy : pūra (tính từ), sampūreti (saṃ + pūr + e), saṅkula (tính từ)

đầy dẫy : bhārika (tính từ)

đầy đủ : anūna (tính từ), anūnaka (tính từ), anūnatā (nữ), anavaya (tính từ), bahu (tính từ), bahula (tính từ), bāhullā (trung), yebhuyya (tính từ), pacura (tính từ), pahūta (tính từ), pahoti (pa + hū + a), paguṇatā (nữ), paripūra (tính từ), paripūrati (pari + pūr + a), puṇṇatā (nữ), puṇṇatta (trung), saṃsijjhati (saṃ + siddh + ya), ussada (tính từ), ussanna (tính từ), vepulla (trung), samatta (tính từ), kevalaparipuṇṇa (tính từ)

đẩy : paṭihanana (trung)

đẩy đi : panudati (pa + nud + a)

đẩy lui : paṭibāhaka (tính từ)

đẩy qua một bên : ussāreti (u + sar + e)

đậy lại : pariyonandhati (pari + ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung), pidahati (api + dhā + a), nigūhati (ni + gūh + a)

đậy lên : avattharati (ava + thar + a), avattharaṇa (trung), paṭikujjeti (paṭi + kuj + e)

đe (thợ rèn) : adhikaraṇī (nữ)

đè bẹp : pamathati (pa + math + a), pamaddati (pa + mad + a), nipphoṭeti (ni + phut + e), abhimaddati (abhi + madd + a), abhimaddana (trung), sampīḷeti (saṃ + līp + e)

đè ép : nimmakkhika (tính từ), nimmathati (ni + math + a), viheṭhana (trung), uppīḷeti (u + pil + e)

đè nén : ābādheti (ā + badh + e) omaddati (ova + madd + a), paripīḷeti (pari +pil + e)

đem : ādāti (ā + dā + ā), sañcaneti (saṃ + jan + e)

đem đến : nipphādeti (ni + pad + e), pavasati (pa + su + a), samāvahati (saṃ + ā + vah + a), āharati (ā + har + a), nibbattaka (tính từ)

đem lại : āneti (ā + nī), āvahati (ā + vah), paccupaṭṭhāpeti (pati + upa + ṭhā + āpe)

đem theo : sarati (sar + a)

đem về : paccāhārati (pati + ā + hār + a)

đen : kāḷa (tính từ), mecaka (tính từ), sāma (tính từ)

đen tối : kaṇha (tính từ), kālusiya (trung), kāla (tính từ), timirāvitatta (trung)

đèn : dīpa (nam), pajjota (nam)

đèn dầu : telacāṭi (nữ)

đeo đuổi : nibbisati (ni + vis + a), nisevati (ni + sev + a)

đeo trang sức : āmuñcati (ā + muc + ñ + a)

đẹp : cāru (tính từ), surūpa (tính từ), ramanīya (tính từ), ramma (tính từ), rūpavantu (tính từ), lalita (trung), sobhaga (trung), sobhā (nữ), vilāsa (nam), vilāsī (tính từ)

đẹp quá : sumannohara (tính từ)

đê: āli (nữ)

đê tiện : gārayha (tính từ), asabbha (tính từ), dhiraratthu (trạng từ)

đề mục thiền : kasiṇa (trung), kammaṭṭhāna (trung)

đề nghị : yojanā (nữ)

để chung lại : viracayati (vi + rac + ya), samādahati (saṃ + ā + dhā + a), samādhāva (trung)

để dành : sannidhāna (trung)

để lại sau : paṭigūhati (paṭi + gūh + a)

để lên : samāropeti (saṃ + ā + rūp + e)

để một bên : nikkhipati (ni + khip + a)

để vào : pakkhipati (pa + khip + a)

để xuống : odahati (ova + dah + a), nikkhepana (trung), nikkhepa (nam)

để ý : sallakkheti (saṃ + lakkh + e)

đệ tử : anucarati (nam), antevāsika (nam), antevāsī (nam), sāvaka (nam), sissa (nam)

đệ tử phật : buddhaputta (nam), jinaputta (nam)

đêm qua : ābhidosina (tính từ)

đếm : gaṇeti (gan + e), gaṇita (trung), nisā (nữ)

đệm tấm lót : bimbahana (trung)

đến : ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), padhāvat i(pa + dhāv + a)

đến đây : eti (i + a)

đến gần : āyāti (ā + yā + a), āvisati (ā + vis + a), ajjhupeti (adhi + upa + i + a)

đến nơi : adhigacchati (adhi + gam + a), adhigameti (adhi + gam + a), adhigama (nam), anupāpunāti (anu + pa + ap + unā), nigacchati (ni + gam + a), pacceti (pati + i + a). sampāpuṇati (saṃ + pa + ap + uṇā), pappoti (pa + ap + o)

đến suốt đời : yāvajīva (tính từ)

đền đài : mandira (trung), vimāna (trung)

đền tháp : cetiya (trung)

đền thờ chư thiên : devaṭṭhāna (trung)

đền tội : paṭikaroti (paṭi + kar + o)

đền vàng : kanakavimāna (trung)

đền vua : rājamandira (trung)

đều đặn : samaṃ (trạng từ)

đều đều : dhuvaṃ (trạng từ)

đi : gacchati (gam + a), vajati (vaj + a)

đi bách bộ : jaṅghāvihāra (nam), pacarati (pa + car + a)

đi bộ : pattika (tính từ), padika (tính từ), vītiharati (vi + ati + har + a)

đi cà nhắc : khañjati (khaj + m + a) khañji, khañjana (trung)

đi cà rểu : vilambati (vi + lamb + a)

đi chung quanh : padakkhiṇā (nữ)

đi cùng : parivāreti (pari + var + e), bhajati (bhaj + a)

đi dài theo : anusañcarati (anu + saṃ + car + a)

đi đến : gacchati (gam + a), pabbajati (pa + vaj + e), yāti (yā + a)

đi đến gần : upasaṅkamati (upa + saṃ + kram)

đi đến một nơi : abhikkmati (abhi + kam + a)

đi khắp nơi : anuvicarati (anu + vas + e), anuvicarana (trung), āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a)

đi khất thực : bhikkhācariyā (nữ), bhikkhācāra (nam)

đi khỏi : abhinikkhamati (abhi + ni + kam + a), abhinikkhamana (trung), nikkhamati (ni + kam + a), niyyāti (ni + ya + a)

đi kinh hành : anucaṅkamati (anu + kam + a), caṅkamati (kam + ṃ + a)

đi lang thang : vidhāvati (vi + dhāv + a), sañcarati (saṃ + car anuvicarana (trung), āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a), carati (car + a), anupariyāti (anu + pari + yā + a), anusañcarati (anu + saṃ + car + a), paṭicarati (paṭi + car + a), paribbhamati (pari + bham + a)

đi lanh quanh : carati (car + a)

đi lên : abhirūhati (abhi + ruh + a), abhirūhana (trung), samāruhati (saṃ + ā + ruh + a), samāruhana (trung), uggacchati (u + gam +a)

đi lùi : paccāgacchati (pati + ā + gam + a)

đi mất : vigacchati (vi + gam + a), vigama (nam)

đi ngang qua : tara (tính từ), tarati (tar + a), taraṇa (trung), nittharaṇa (trung)

đi ngược dòng : ujjavati (u + ju +a)

đi qua : tara (tính từ), tarati (tar + a), taraṇa (trung), nittharati (ni + thar + a), samuttarati (saṃ + u + tar + a)

đi quanh quẩn : vicarati (vi + car + a)

đi ra : pāyāti (pa + ā + yā + a), nikkhamati (nis + kam + a)

đi săn : migava (trung)

đi sau : anubandhati (anu + badh + m + a), anubandhana (trung), anuanusarati (anu + sar + a)

đi ta bà : vidhāvati (vi + dhāv + a), sañcarati (saṃ + car + a), paribbhamati (pari + bham + a), anuvicarati (anu + vas + e), anuvicarana (trung), āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a), carati (car + a), anupariyāti (anu + pari + yā + a), anusañcarati (anu + saṃ + car + a), paṭicarati (paṭi + car + a), paribbhamati (pari + bham + a)

đi tắm : nahāyati (nhā + ya)

đi theo sau : anugacchati (anu + gam), anugama (nam), anugamana (trung), anubandhati (anu + badh)

đi thơ thẩn : āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a)

đi trên hư không : devacārikā (nữ)

đi trước : purecāriya (tính từ), pubbaṅgama (tính từ)

đi tu : nekkhamma (trung), pabbajati (pa + vaj + e)

đi vào : āpajjati (ā + pad + ya), avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam), avatarati (ava + tar + a), avataraṇa (trung), avatāra (nam), nivisati (ni + vis + a), pariyogāhati (pari + ava + gāh + a), samāpajjati (saṃ + ā + pad + ya), samāpajjana (trung), kamati (kam + a)

đi về : āgacchati (ā + gam), paṭikkamana (trung)

đi vô : anupavisati (anu + pa + vis + a)

đi vơ vẩn : vilambati (vi + lamb + a)

đi vòng quanh : anuparigacchati (anu + pari + vaj + a)

đi xa : pakkama (nam), pakkamati (pa + kam + a), apagacchati (apa + gam + a)

đi xuống : avatarati (ava + tar + a), avataraṇa (trung), avatāra (nam), bhassati (bhas + ya), ogacchati (ova + gam + a), otarati (ova + tar + a), paccorahati (pati + ava + ruh + a), panna (tính từ)

đĩ : abhisārikā (nữ)

đỉa : jalūkā (nữ)

địa cầu : puthuvī (nữ), medinī (nữ), bhū (nữ), bhūmi (nữ)

địa chủ : bhūmisāmī (nam)

địa mộ : susāna (trung)

địa ngục : naraka (trung)

địa ngục a-tỳ : avīci (nữ)

địa phận : desa (nam), padesa (nam), pariccheda (nam)

địa vị : saṇṭhāna (trung), pada (trung)

địa vị cao: uccaṭṭhāna (nam)

điếc : badhira (tính từ)

điềm báo : pubbanimitta (trung)

điềm lành : bhadda (tính từ), maṅgala (tính từ)

điềm tĩnh : akkhobha (tính từ), sallīyanā (nữ), āneñja (tính từ)

điềm tốt : abhimaṅgala (tính từ)

điềm xấu : avamaṅgala (trung) (tính từ), dunnimitta (trung)

điểm tâm : pātarāsa (nam)

điên : ummatta (tính từ)

điên cuồng : ummāda (nam)

điên rồ : bāla (tính từ), manda (tính từ), dupaññā (tính từ), muddha (tính từ)

điêu tàn : milātatā (nữ), milāyati (milā + ya), khaya (nam)

điều chỉnh : saṇṭhāpati (saṃ + thā + āpe), saṇṭhapana (trung)

điều độ : mattaññū (tính từ)

điều hòa : yuganaddha (tính từ), yuganandha (tính từ), nibaddha (tính từ), niyāma (nam), niyāmata (nữ), anuloma (tính từ)

điều học nhỏ : khuddānukhuddaka (tính từ)

điều khiển : niyameti (ni + yam + e), pājeti (pra + aj), vidhāna (trung)

điều kiện : bhāva (nam), hetu (nam), ṭhāna (trung)

điều luật : sīla (trung)

điều tra : pariyesanā (nữ)

đình chỉ : uparundhati (upa + rudh + ṃ + a)

đỉnh : matthaka (nam), muddhā (nam), sikhara (trung)

đỉnh (tháp) : niyyūha (nam)

đỉnh đầu : moli (nam) (nữ), muddhā (nam)

đỉnh núi : girisikhara (trung)

định cư : nivesa (nam), niveseti (ni + vid + e), patiṭṭhāna (trung), ajjhāvasati (adhi + ā + vas + a), adhivasati (adhi + vas + a), āvasati (ā + vas + a)

định giá : agghāpana (trung), parimāṇa (trung)

định luật : niyāma (nam), niyāmata (nữ)

định rõ : paṭivibhajati (paṭi + vi + bhaj + a), pamiṇāti (pa + mi + nā), nidasseti (ni + dis + e), viseseti (vi + sis + e)

định tâm : ekaggatā (nữ), samādhi (nam), samādhiyati (saṃ + ā + dhā + i + ya)

đo lường : miṇana (trung), mināti (mi + nā), pamiṇāti (pa + mi + nā), pariccheda (nam), parimāṇa (trung)

đò : nāvātitha (trung), tiriyaṃtaraṇa (trung)

đỏ dợt : pātala (tính từ)

đỏ sậm : hiṅgulaka (trung)

đọa xứ (sanh vào cảnh khổ) : āpāyika (tính từ)

đoán : ādesanā (nữ) ādisanā (nữ)

đoàn : yūtha (nam)

đoàn kết: sahita (tính từ)

đoàn tụ: paṭisandhāna (trung), paṭisandhi (nữ)

đoản kiếm: illī (nữ)

đoạn kiến: vyantībhāva (nam), ucchedadiṭṭhi (nữ)

đoạn văn: khandhaka (nam)

đoạt được: paccakkha (tính từ)

đoạt lấy: acchindati (ā + chid + ṃa)

đọc: paṭhati (paṭh + a), vāceti (vac + e)

đọc lại : sajjhāyati (saṃ + jhā + ya), sajjhāya (nam)

đọc ra : japati (jap + a)

đọc thuộc lòng : adhīyati (adhi + ī + ya)

đói : chāta (tính từ), khudā (nữ)

đòi (ra hầu tòa) : avhāti (ā + vhe + a), avhātana (trung)

đói khát : khuppipāsā (nữ)

đom đóm : khajjopanaka (nam)

đòn tay : tulā (nữ)

đóng : ābandhati (ā + bandh + a)

đóng ấn : lañchati (lañch + a)

đóng chặt : nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a)

đóng cửa : saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung), thaketi (thak + e)

đóng dấu : lañchati (lañch + a)

đóng lại : pidahati (api + dhā + a), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a), nayhati (nah + ya), nimileti (ni + mil + a), paṇāmeti (pa + nam + e), thakana (trung)

đọt : aṅkura (nam)

đổ : āsumbhati (ā + subh + m + a)

đồ ăn : posāvanika (trung), yāpana (trung)

đồ cho : paṇṇākāra (nam)

đồ chơi : kīḷanaka (trung)

đồ dâng cúng : āhuti (nữ)

đồ đựng gia vị : āsittakakupadhāna (trung)

đồ gia vị : āsittaka (trung) kaṭukabhaṇḍa (trung)

đồ gỗ : dārubhaṇḍa (trung)

đồ gốm : āmattika (trung)

đồ lọc nước : dhammakāraka

đồ ngọt : madhura (tính từ)

đồ nhà bếp : parikkhāra (trung)

đồ ráy tai : kaṇṇamalaharaṇī

đồ sành : āmattika (trung)

đồ tể : pasughātaka (nam)

đổ đi : chaḍḍeti (chaḍḍ + e)

đổ mồ hôi : ghammajala (trung)

đổ nước : osiñcati (ova + sic + ṃ + a)

độ cao : uccā (trạng từ)

độc nhất : paccekaṃ (trạng từ)

đôi (cặp): dvanda (trung)

đôi : yuga (trung), yugala (trung), yamaka (tính từ)

đối chọi : paṭikaṇṭaka (tính từ), paṭilomapakkha (nam), paṭiloma (tính từ), paccanika (tính từ), opamma (trung), viparivattati (vi + pari + vat + a)

đối đãi : saṅgaṇhāti (saṃ + gah + ṇhā), nikkhepana (trung), nikkhepa (nam)

đối diện : sammukha (tính từ)

đồi bại : dosa (nam), padussati (pa + dus + ya), padūseti (pa + dus + e)

đổi chác : niminā ti (ni + mā + nā)

đội binh : dhijinī (nữ)

đôi khi : antarantā (trạng từ), kudācanaṃ (trạng từ), kadaci (trạng từ), karahaci (trạng từ)

đôi lúc : kadaci, karahaci (trạng từ)

đối lập : paṭipakkha (tính từ), paṭivirodha (nam), virodha (nam)

đối thoại : katikā (nữ)

đối với : santikaṃ (trạng từ)

đối thủ : paṭimalla (nam)

đồi mồi : kacchapa (nam) kumma (nam), manthara (nam)

đồi núi : thaṇḍila (trung)

đổi nhau : vinimaya (nam)

đội quân : senā (nữ)

đốm : kalaṅka (nam)

đốm bẩn : upalitta (3)

đồn : khandhāvāra (nam)

đồn lũy : dugga (trung)

đông cung thái tử : uparajja (trung), uparāja (nam)

đông đầy : āhundarika (tính từ), samākula (tính từ), saṅkula (tính từ)

đông đúc : sambādheti (saṃ + badh + e), sambabha (nam)

đông giá : mahikā (nữ)

đông nghẹt : upabbūlha (tính từ)

Đông Thắng Thần Châu : pubbavideha (nam)

đống cát : vālikāpuñja (nam)

đống hoa : puppharāsi (nam)

đống thịt : maṃsapuñja (nam)

đống rác : saṅkārakūta (nam)

đống rơm : palālapuñja (nam)

đống phân : ukkārabhūmi (nữ), gūthagata (trung)

đồng bằng : bhūmi (nữ)

đồng đẳng : samena (trạng từ)

đồng hành : parivāreti (pari + var + e), bhajati (bhaj + a)

đồng hồ : nāḷikāyantā (trung)

đồng hồ đeo tay : horālocana (trung)

đồng hồ treo tường : horālocana (trung)

đồng minh : sahāya, sahāyaka (nam)

đồng nghĩa : pariyāya (nam)

đồng nghiệp : amacca (nam)

đồng nhau : ekato (in)

đồng ruộng : khetta (trung)

đồng thau : loha (trung), tamba (trung), ārakūṭa (nam)

đồng thời : sapadi

đồng tiền Ấn Độ : kahāpana (trung)

đồng tiền vàng : nikkha (nam)

đồng tử : kanīnikā (nữ), akkhitarā (nữ)

đồng ý : ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), anurodha (nam), anumaññati (anu + man + ya), anumati (nữ), anuññā (nữ), patiñña (tính từ), paṭisunāti (paṭi + su +nā), paṭisava (nam), santussati (saṃ + tus + ya), santuṭṭhi (nữ), santussaka (tính từ), samanuñña (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sammannati (saṃ + man + a)

động : leṇa (trung), kandara (nữ), kandarā (nữ), guhā (nữ)

động cơ : yanta (trung), yantika (nam)

động đá : kaṭaka (trung)

động đất : bhūmikampā (nữ)

động mạch : dhamanī (nữ)

đốt (cây) : pabba (trung)

đốt (ong chích) : ḍasati (daṃs + a)

đốt : ālimpeti (ā + lip + e), jāleti (jal + e)

đốt bỏ : uḍḍahati (u + dah +a)

đốt cháy : pariḍayhana (trung)

đốt đèn : dīpeti (dip + e)

đốt lên : samādahati (saṃ + ā + dhā + a)

đốt nhang: dhūpana (trung), dhūpāyati (dhūp + a)

đốt phá: anuḍahati (anu + dah + a), anuḍahana (trung)

đốt sáng: jāleti (jal + e)

đời đời : accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

đời này : ihaloka (trung)

đời sống : pāṇa (nam), samuggacchati (saṃ + u + gam + a)

đờm : semha (trung)

đủ quyền: paṭipala (tính từ)

đủ rồi ! Alaṃ!

đùa cợt : vilasati (vi + las + a)

đục : nikhādana (trung), tacchanī (nữ)

đùi : satthi (nữ), ūru (nam)

đun sôi : randhana (trung), randheti (randh + e)

đúng : taccha (tính từ), tatha (tính từ), sammā (trạng từ), yāthāva (tính từ)

đúng chân lý : yathatta (trung)

đúng in : paṭirūpatā (nữ)

đúng luật : kappiya (tính từ)

đúng lúc : anurūpa (tính từ), kālena (trạng từ), channa (tính từ)

đúng như : yathā (trạng từ)

đúng pháp : yathādhammaṃ (trạng từ)

đúng vậy : ve (tính từ)

đụng : phusati (phus + a), phusana (trung), saṅghaṭṭeti (saṃ + ghaṭṭ + e)

đụng chạm : ākoṭana (trung), āmasati (ā + mas + a), phassa (nam), phasseti (phas + e), phusati (phus + a), phoṭṭhabba (trung), paṭighāra (nam), paṭihanana (trung), paṭihanati (paṭi + han +a), paramāsati (pari + ā + mas + a), samphusati (saṃ + phus + a), samphassa (nam), saṃsagga (nam)

đụng vào : āsajjati (ā + sad + ya)

đụng phải : paṭighāra (nam)

đuốc rơm : tiṇanukkā (nữ)

đuôi : laṅgula (trung), vāladhi (nam), puccha (trung), naṅguṭṭha (trung)

đuôi con công : morapiñja (trung)

đuôi của mũi tên : puṅkha (nam)

đuổi đi : paṭivinodeti (paṭi + vi + nad + e), nāsana (nam)

đuổi ra : niddhamati (ni + dham + a), niddhamana (trung)

đuổi theo sau : anubandhati (anu + badh + m + a), anubandhana (trung)

đưa : peseti (pes + e)

đưa đến : saṃvattanika (tính từ), āneti (ā + nī)

đưa đi : neyya (tính từ)

đưa lên : ukkhipati (u +khip +a) ussāpeti (u + si + āpe), paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā), paggaha (nam), ukkhipati (u +khip +a)

đưa ra : nīhareti (ni + hṛ)

đức độ : guṇavantu (tính từ), kalyāṇadhamma (tính từ)

đức hạnh : sādhu (tính từ), sāmayika (tính từ), guṇa (nam)

đức tin : saddahati (saṃ + dhā + a), saddahana (trung), saddhā (nữ)

đứng : tiṭṭhati (thā + a)

đứng đầu : mukhya (tính từ), padhāna (tính từ)

đứng dậy : uṭṭhāti (u + ṭhā +a), patitiṭṭhati (pati + ṭhā + a)

đứng lên : ajjhāruhati (adhi + ā + rah + a), uṭṭhahati (u + ṭhā + a)

đứng thẳng dậy : ubbhaṭṭhaka (tính từ)

đứng vững : gādhati (gadh + a)

đứng yên : santiṭṭhati (saṃ + thā + a)

đuốc : dīpikā (nữ), ukkā (nữ)

được : pappoti (pa + ap + o), labhati (labh + a)

được phép : anuññā (nữ)

đường đi : patha (nam), pantha (nam), magga (nam), añjasa (trung), ayana (trung), vaṭuma (trung)

đường dẫn nước : vārimagga (nam)

đường đi bộ : ekapadika, ekapadikamagga (nam)

đường đi kinh hành : caṅkama (nam), caṅkamana (trung)

đường đối diện : paṭimagga (nam)

đường gạch : rāji (nữ)

đường hầm : ummagga (nam)

đường lối : upakkama (nam), upāya (nam), pakāra (nam), kama (nam)

đường lối nghịch : paṭipatha (nam)

đường mòn : jaṅghamagga (nam)

đường mương (rãnh) : digghikā (nữ), parikhā (nữ)

đường nẻ : randha (trung)

đường ngược lại : paṭimagga (nam)

đường nứt : chidda (trung)

đường quanh co : ummagga (nam)

đương thời : antarāya (trạng từ), tāvakālika (tính từ)

đường thực hành : paṭipadā (nữ)

đường viền : sadasa (tính từ)

đường viền áo, quần : dasā (nữ)

-ooOoo-

Đầu trang
| Lời bạch
| A B C D Đ | E G H I K L
M N | O P Q R S T U V X Y
Chân thành cám ơn Sư Định Phúc đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 09-2007)

[Trở về trang Thư Mục]

last updated: 20-09-2007

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.